

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 108/2020/DS-PT

Ngày: 28-7-2020

V/v tranh chấp: “Hợp đồng mua bán
tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản
công chứng vô hiệu”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Thuận Tùng

Các Thẩm phán:

1. Ông Trương Văn Hai

2. Ông Đào Chí Keo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mộng Linh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Phước - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 137/2020/TLPT-DS ngày 11 tháng 5 năm 2020; về việc tranh chấp “Hợp đồng mua bán tài sản và yêu cầu công bố văn bản công chứng vô hiệu”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2020/DS-ST ngày 25 tháng 3 năm 2020, của Toà án nhân dân huyện Phú Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 143/2020/QĐPT-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Viết H, sinh năm 1974 (có mặt).

Cư trú: Ấp Phú Đ, xã Phú X, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.2. Bà Đặng Thị Đ, sinh năm 1952 (có mặt).

Cư trú: Ấp Phú Qu, xã Phú A, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.3. Bà Bùi Thị Mỹ H1, sinh năm 1968 (có mặt).

Cư trú: Ấp Phú Mỹ H, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.4. Ông Ngô Quang Tr, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Th 1, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.5. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Phú X, thị trấn Chợ V, huyện Phú T, tỉnh An Giang

1.6. Ông Trương Văn M, sinh năm 1962 và các con Trương Tấn L, sinh năm 1986; Trương Quang V, sinh năm 1990; Trương Tấn L1, sinh năm 1994 -; Là chồng và các con và là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Mai Thị Ngọc Ph, sinh năm 1961 (chết ngày 31-12-2018) (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Phú Xương, thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang

(Ông Tr, bà H2, ông M và các con tên L, V, L1 ủy quyền cho bà H1, văn bản ủy quyền được chứng thực số 75 ngày 26-4-2019; số 60 ngày 16-4-2019 và số 121 ngày 17-9-2019; số 54 ngày 10-4-2019).

1.7. Bà Đặng Thị L3, sinh năm 1968 (có mặt).

Cư trú: Ấp Th 1, thị trấn Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.8. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1974 ủy quyền cho bà Bùi Thị Mỹ H1 (Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2020) (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Hưng T, xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.9. Ông Nguyễn Văn Tuấn E, sinh năm 1986 ủy quyền cho bà Bùi Thị Mỹ H1 (Văn bản ủy quyền ngày 20/4/2020) (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Hưng Th 1, xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.10. Bà Nguyễn Thị X, sinh năm 1962 (có mặt).

Cư trú: Ấp Phú Mỹ H, xã Ph Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

1.11. Bà Võ Thị Ngọc V, sinh năm 1961 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Phú B, xã Phú A, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

(Bà V ủy quyền cho bà X, văn bản ủy quyền được chứng thực số 77 ngày 04-5-2019).

1.12. Bà Lê Thị Hồng C, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Hưng H, xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

(Bà C ủy quyền cho ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1983, địa chỉ: Ấp Hưng H, xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang, văn bản ủy quyền được chứng thực số 28 ngày 09-4-2019) (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Bà Đặng Thị Th, sinh năm 1965 (có mặt).

Cư trú: Ấp Phú Tr, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

2.2. Bà Đặng Thị Ph, sinh năm 1970 (có mặt).

Cư trú: Ấp Hưng Th 1, xã Phú H, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Huỳnh Thảo L4, sinh năm 1982, trú tại: 119/2 Bùi Văn D, phường Mỹ X, TP Long X, tỉnh An Giang là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền được công chứng số 621, 622 cùng ngày 08/5/2019, số 556 ngày 23/9/2019) (có mặt).

Ông Nguyễn Thành T1, sinh năm 1983, ngụ số 32, Bạch Đ, phường Mỹ L, thành phố Long X, tỉnh An Giang, Luật sư Công ty Luật TNHH MTV Tấn Thành, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Lê Thị L5, sinh năm 1982 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Phú Mỹ H, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

3.2. Ông Ngô Văn T2, sinh năm 1967 (chồng bà Đặng Thị Th)(có mặt).

3.3. Bà Ngô Thị D, sinh năm 1988 (con ruột của bà Th, ông T2) (vắng mặt).

Cùng cư trú: Ấp Phú Tr, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của ông T2: Ông Huỳnh Thảo L4, sinh năm 1982, trú tại: 119/2 Bùi Văn D, phường Mỹ X, TP Long X, An Giang – là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền được công chứng số 1228 ngày 16/8/2019 và số 557 ngày 23/9/2019).

3.4. Ủy ban nhân dân xã Phú Th, huyện Phú T

Địa chỉ: Ấp Phú Mỹ H, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Phú Th: Ông Phạm Thành D1 - Công chức địa chính - Xây dựng xã Phú Th là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 25/9/2019) (vắng mặt).

3.5. Phòng Công chứng Số 1 tỉnh An Giang (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 8/18, Lý Thường K, phường Mỹ B, thành phố Long X, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lý Đăng Ngh, chức vụ: Trưởng phòng.

4. *Người làm chứng:*

4.1. Nguyễn Trí H3, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Cư trú: Số 101, tổ 10, đường Tôn Đức Th, Ấp Th 3, TT Phú M, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

4.2. Phạm Văn Th1, sinh năm 1964 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp 6, xã Trường X, huyện Tháp M, tỉnh Đồng Tháp.

4.3. Nguyễn Văn Ph1 (tự Ba Lơ – chủ Lò Sấy Ba Lơ), sinh năm 1943 (vắng mặt).

4.4. Nguyễn Minh L6 (chủ Lò sấy Ba L6), sinh năm 1955 (có mặt).

Cùng cư trú: Tổ 7, Ấp Phú Mỹ H, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

4.5. Hồ Văn Ph3 (chủ Lò sấy Út Ph3), sinh năm 1959 (vắng mặt).

4.6. Nguyễn Thị U, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp Phú Mỹ Th, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

4.7. Nguyễn Thị M1, sinh năm 1976 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Phú Mỹ H, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

4.8. Trương Thị Gi, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Cư trú: Ấp Phú Đ B, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

4.9. Nguyễn Văn Th2, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Cư trú: Số 126, tổ 3, ấp Phú Tr, xã Phú Th, huyện Phú T, tỉnh An Giang.

Người kháng cáo: Bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph là bị đơn và ông Ngô Văn T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Các nguyên đơn trình bày: Các đồng nguyên đơn là thương lái nhỏ mua bán nếp tại huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, (trong số đó nhiều người không biết 2 chị em bị đơn Đặng Thị Th, Đặng Thị Ph và vài người biết do trước đó có qua lại mua bán nếp với Th). Hình thức mua bán thỏa thuận miệng thông qua Lê Thị L5 là người làm trung gian (còn gọi là cò nếp). Bà L5 thừa nhận làm cò nếp cho bị đơn khoảng tám năm nay và được bị đơn trả tiền hoa hồng trên mỗi đầu tấn mua, bán. Mỗi lần giao dịch mua nếp thì L5 là người trực tiếp đến coi hàng, thỏa thuận giá cả với người bán rồi gọi điện thoại cho bị đơn, nếu đồng ý mua thì bị đơn thuê người đến cân và thuê xe tải chở đến các lò sấy hoặc nhà máy xay xát để bán. Hầu hết việc đi mua nếp do L5 thực hiện. Mặt hàng L5 thường đi mua là nếp đục (nếp khô) và nếp giống. L5 là người xem mẫu, thỏa thuận giá, (có khi gọi điện thoại cho Th

báo giá), rồi trực tiếp kiểm cân hoặc thuê người tên Nguyễn Thị M1 cân và nhận hàng. Sau đó kêu xe tải Trí H3 (do ông Nguyễn Trí H3) chở đến giao cho bà Th. Giá cả khi L5 đi giao dịch mua thường cao hơn giá thị trường từ 400 đồng đến 500 đồng trên một ký. Khi giao cho Th thì giá thường thấp hơn giá thị trường từ 300 đến 400 đồng trên ký. Phương thức thanh toán là Th trả đủ cho L5 một lần bằng tiền mặt, sau đó L5 trả tiền cho các nguyên đơn thì thiếu lại một phần. Từ tháng 9 năm 2016 (al) đến tháng 02 năm 2017 (al), cho rằng bị đơn nhiều lần mua nẹp do L5 giao nhưng chưa trả đủ tiền nên các nguyên đơn khởi kiện. Các nguyên đơn yêu cầu bà Đặng Thị Th, ông Ngô Văn T2 (ông T2 và bà Th là vợ chồng) và bà Đặng Thị Ph (em bà Th) trả tiền mua bán nẹp, cụ thể như sau:

1. Ông Nguyễn Viết H: Từ ngày 25-01-2017 (al) đến ngày 24-02-2017 (al), bà L5 đến kho của ông mua và nhận nẹp 06 lần, tổng cộng 173.595 kg, giá từ 7.600đ/kg – 8.500đ/kg, thành tiền 1 tỷ 366.713.000đ. L5 trực tiếp trả tiền cho ông 05 lần là 532.340.000đ, còn thiếu lại 834.373.000đ. L5 viết biên nhận nợ ông H số tiền trên. Căn cứ khởi kiện bị đơn vì ông cho rằng bà Th và bà Ph mới là chủ hàng, L5 chỉ làm cò, bà Nguyễn Thị M1 và ông Nguyễn Trí H3 biết, L5 làm cò nhận nẹp hưởng hoa hồng, M1 được bị đơn thuê cân nẹp và ông Nguyễn Trí H3 là chủ xe tải bị đơn thuê chở nẹp.

2. Bà Bùi Thị Mỹ H1: Từ ngày 13-9-2016 (al) đến ngày 26-11-2016 (al), L5 đến lò sấy của bà mua và nhận nẹp 05 lần, số lượng 146.452 kg, giá từ 8.000đ/kg – 8.500đ/kg, thành tiền 1 tỷ 225.927.000đ. L5 trả tiền cho bà 05 lần là 543.760.000đ, còn lại 682.000.000đ. L5 viết biên nhận nợ bà H1 số tiền trên. Căn cứ khởi kiện bị đơn vì bà cho rằng bà Th và bà Ph là người mua hàng, bà L5 làm cò, nhận nẹp và trả tiền, Nguyễn Thị M1 cân nẹp, Nguyễn Trí H3 chở nẹp. Ngoài ra, còn có ông Phạm Văn Thành biết, vì bị đơn mua nẹp của bà bán lại cho ông Th1, ông Th1 xác nhận bằng tờ tường trình được Ủy ban nhân dân xã Trường X, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp chứng thực ngày 25-9-2019.

3. Bà Bùi Thị Mỹ H1 (đại diện ông Ngô Quang Tr): Từ ngày 09-12-2016 (al) đến ngày 19-12-2016 (al), L5 đến lò sấy ông Tr và mua nẹp của ông vô bao tịn sẵn, mỗi bao 50 kg, nên không có cân, L5 nhận nẹp 06 lần số lượng 95.000 kg, giá từ 8.200đ/kg – 9.400đ/kg, thành tiền 849.000.000đ. L5 trả cho ông Tr 03 lần là 590.000.000đ, còn lại 259.000.000đ. L5 viết biên nhận nợ ông Tr số tiền trên. Chứng cứ bà Lê Thị L5 làm cò, nhận nẹp và trả tiền, Nguyễn Trí H3 và Nguyễn Văn Th2 chở nẹp.

4. Bà Bùi Thị Mỹ H1 (đại diện bà Nguyễn Thị H2): Từ ngày 11-01-2017 (âl) đến ngày 14-01-2017 (âl), L5 đến lò sấy bà H2 mua và nhận nếp 03 lần, số lượng 82.964 kg, giá từ 6.500đ/kg – 7.800đ/kg, thành tiền 620.808.000đ. L5 trả cho bà H2 07 lần là 520.808.000đ, còn lại 100.000.000đ. Do không thấy trả tiền nên bà H2 kéo nhiều người đến lò sấy Ba L6 để tìm bà Th đòi nợ. Tại đây, bà H2 la lối om sòm. Bà Nguyễn Thị X (đồng nguyên đơn) thấy vậy nên đi vào lò sấy để hỏi Th, Ph là chuyện gì. Th, Ph nói: “Thiếu có 100 triệu mà bà H2 la ó, mất uy tín làm ăn. Bà có tiền cho tôi mượn đỡ 30 triệu trả cho bà H2, còn lại 70 triệu sẽ trả sau”, bà X đưa cho bà H2 30.000.000đ, sau đó Th đã trả lại số tiền này cho bà X. Ngày 20-02-2017, L5 viết biên nhận nợ bà H2 số tiền 70.000.000 đồng. Chứng cứ là bà Lê Thị L5 trả tiền, Nguyễn Thị M1 là người cân nếp, Nguyễn Trí H3 chở nếp và bà Nguyễn Thị X biết.

5. Bà Bùi Thị Mỹ H1 (đại diện ông Trương Văn M, các con Trương Tấn L, Trương Quang V, Trương Tấn L1):

Bà Mai Thị Ngọc Ph (chết năm 2018), người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ph, gồm cha mẹ ruột: Ông Mai Văn H4 (chết 1997), bà Phan Thị Th3 (chết 1997); chồng: Trương Văn M; các con: Trương Tấn L, Trương Quang V, Trương Tấn L1.

Từ ngày 19-02-2017 (al) đến ngày 24-02-2017 (al), L5 đến lò sấy bà Ph mua và nhận nếp 03 lần, số lượng 91.988kg x giá 7.450đ/kg = 685.310.000đ. L5 trả cho bà Ph 04 lần 550.000.000đ, còn lại 135.310.000đ chưa trả.

Ngày 25-02-2017 L5 tiếp tục mua 41.037 kg x 7.450đ/kg = 305.725.000đ, hẹn 05 ngày sau sẽ trả. Trong thời gian này, bà Ph biết được có nhiều người đến nhà Th đòi nợ, la lối lớn tiếng, thấy vậy bà Ph đến lò sấy Út Ph3 là nơi Th, Ph mua nếp của bà Ph gửi tại đây. Bà Ph gặp bà U (chủ lò sấy) yêu cầu không giao nếp cho Th, Ph để bà Ph lấy lại, bà Ph điện thoại L5 và Ph đến, L5 xác nhận là nếp mua của Ph chưa trả tiền, Ph không cho lấy nếp vì cho rằng nếp của Ph, nên bà Ph nhờ chính quyền xã Phú Thọ can thiệp. Ngày 28-3-2017, tại Ủy ban nhân dân xã Phú Thọ, có mặt bà Ph, L5, Th, Ph, nhưng Th, Ph kêu L5 trả nếp lại cho bà Ph 41.037 kg tại lò sấy Út Ph3, còn số tiền 135.310.000đ sẽ trả nhiều lần, việc này cán bộ tư pháp lập biên bản ngày 28-3-2017. Khi bà Ph đến lấy nếp thì Th, Ph cho nhiều người đến ngăn cản không cho bà Ph lấy và nói với L5 đi lánh mặt để hai bà giải quyết. Ngày 31-3-2017 ông Ngô Văn T2 (chồng bà Th) làm văn bản thỏa thuận đồng ý trả cho bà Ph 140.000.000đ mà không cho nhận lại nếp. Trước hoàn cảnh khốn cùng, lo sợ bị hành hung nên bà Ph nhận số tiền 140.000.000đ mà không có mặt L5. Quá bức

xúc, bà Ph cùng với 11 nguyên đơn gửi đơn đến Công an huyện yêu cầu xử lý hình sự đối với Th, Ph nhưng không bị xử lý do không có dấu hiệu hình sự.

Chứng cứ bà Lê Thị L5 làm cò, Nguyễn Thị U' (vợ ông Hồ Văn Ph3 – chủ lò sấy Út Ph3) chứng kiến L5 xác nhận mua nếp của Ph cho Th, Ph; Nguyễn Trí H3 chở nếp. Người cân nếp là Ngô Thị D (con gái của Th, T2), không yêu cầu D làm chứng.

Nay bà H1 yêu cầu vợ chồng Th, T2 và bà Ph trả cho chồng và các con bà Ph số tiền 301.000.000đ. Trong đó: nợ cũ 135.310.000đ + nợ thiếu 165.725.000đ. $[41.037 \text{ kg} \times 7.450\text{đ/kg} = 305.725.000\text{đ} - 140.000.000\text{đ} (\text{tiền đã trả}) = 165.725.000\text{đ}]$.

6. Bà Đặng Thị Đ: Từ ngày 21-01-2017 (al) đến ngày 02-02-2017 (al), L5 mua và nhận nếp 04 lần, số lượng 112.440kg, giá 7.600đ – 9.500đ/kg, thành tiền 896.380.000đ. Bị đơn đưa tiền cho L5 trả cho bà Đ 05 lần 376.700.000đ, còn lại 519.680.000đ. Chứng cứ Lê Thị L5 làm cò, nhận nếp và trả tiền, Nguyễn Thị M1 cân nếp, Nguyễn Trí H3 chở nếp.

7. Bà Đặng Thị L3: Từ ngày 03-12-2016 (al) đến ngày 14-02-2017 (al), L5 mua nếp và nhận nếp 06 lần, số lượng 114.950kg, giá 8.200đ – 9.400đ/kg, thành tiền 1 tỷ 032.830.000đ. Bị đơn đưa tiền cho L5 trả cho bà L3 05 lần 428.160.000đ, còn lại 604.670.000đ. Chứng cứ Lê Thị L5 làm cò, nhận nếp và trả tiền, Nguyễn Thị M1 cân nếp, Nguyễn Trí H3 và Nguyễn Văn Th2 chở nếp.

8. Bà Nguyễn Thị T: Từ ngày 04-02-2017 (al) đến ngày 06-02-2017 (al), L5 mua nếp và nhận nếp 02 lần, số lượng 81.770kg, giá 7.500đ – 7.800đ/kg, thành tiền 622.227.000đ. Bị đơn đưa tiền cho L5 trả cho bà T 03 lần 440.000.000đ, còn lại 182.227.000đ. Chứng cứ Lê Thị L5 làm cò, nhận nếp, trả tiền và cân nếp, Nguyễn Trí H3 chở nếp.

9. Ông Nguyễn Thanh T (đại diện Lê Thị Hồng C): Từ ngày 06-02-2017 (al) đến ngày 10-02-2017 (al), L5 mua nếp và nhận nếp 03 lần, số lượng 71.516kg, giá 7.450đ – 7.600đ/kg, thành tiền 536.540.000đ. Bị đơn đưa tiền cho L5 trả cho bà C 04 lần 275.000.000đ, còn lại 261.540.000đ. Chứng cứ Lê Thị L5 làm cò, nhận nếp, trả tiền và cân nếp, Nguyễn Trí H3 chở nếp.

10. Bà Nguyễn Thị X: Từ ngày 12-11-2016 (al) đến ngày 21-12-2016 (al), bà X bán trực tiếp cho Th - Ph và Th - Ph nhận nếp 06 lần, số lượng 160.606kg x giá 8.000đ = 1 tỷ 348.920.000đ. Bị đơn đưa tiền cho L5 trả cho bà X 13 lần = 1 tỷ

188.920.000đ, còn lại 160.000.000đ. Chứng cứ Lê Thị L5 trả tiền và cân nẹp, Nguyễn Trí H3 chở nẹp.

11. Bà Nguyễn Thị X (đại diện Võ Thị Ngọc V): Ngày 10-01-2017 (al), L5 mua nẹp và nhận nẹp 01 lần, số lượng 39.740kg, giá 8.000đ/kg, thành tiền 317.920.000đ. Bị đơn đưa tiền cho L5 trả cho bà V 257.920.000đ, còn lại 60.000.000đ. Chứng cứ Lê Thị L5 làm cò, nhận nẹp và trả tiền, Nguyễn Thị M1 cân nẹp, Nguyễn Trí H3 chở.

12. Ông Nguyễn Văn Tuấn E: Từ ngày 05-02-2017 (al) đến ngày 10-02-2017 (al), L5 mua và nhận nẹp 02 lần, số lượng 69.314kg, giá 7.400đ – 7.600đ/kg, thành tiền 516.797.000đ. Bị đơn đưa tiền cho L5 trả cho Tuấn E 04 lần = 370.000.000đ, còn lại 146.797.000đ. Chứng cứ Lê Thị L5 làm cò, cân nẹp, nhận nẹp và trả tiền, Nguyễn Trí H3 chở.

Các nguyên đơn còn chứng minh bà Th có liên quan đến nghĩa vụ thanh toán tiền mua nẹp của nguyên đơn là Thông báo số 575/TB-VKS-P12 ngày 06-3-2019 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang đã xác định nghĩa vụ của bà Th.

Ngoài ra, nguyên đơn gồm: Bà Bùi Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị H2 (bà H1 đại diện) và bà Đặng Thị L3 yêu cầu bổ sung hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà Th, ông T2 với con là Ngô Thị D, gồm các hợp đồng được Phòng Công chứng số 1 tỉnh An Giang công chứng số 270, 271 cùng ngày 04-5-2019 và số 281, 282 cùng ngày 06-5-2019; hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã Phú Thọ, huyện Phú Tân chứng thực số 17 ngày 10-5-2019; yêu cầu tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/ QĐ-BPKCTT ngày 16-5-2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân để bảo đảm cho việc thi hành án sau này.

Ngày 02-3-2020 bà H1, bà H2 và bà L3 có đơn rút toàn bộ đơn khởi kiện bổ sung về yêu cầu hủy các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà Th, ông T2 với con gái Ngô Thị D.

Bị đơn do ông Huỳnh Thảo Uyên đại diện ủy quyền trình bày: Bà Lê Thị L5 không phải là cò của bà Th và bà Th cũng không mua nẹp của các nguyên đơn, mà L5 bán nẹp cho bà Th và L5 kêu xe chở nẹp đến các lò sấy giao cho bà Th và bà Th đã trả tiền đầy đủ cho L5.

Đối với bà X, bà Th không có mua bán nẹp với bà X.

Đối với trình bày của chồng và các con của bà M1 Thị Ngọc Ph và Thông báo số 575/TB-VKS-P12 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang cho rằng L5 là

cò mua nếp cho bà Th dựa theo tờ thỏa thuận ngày 31-3-2017 giữa ông Ngô Văn T2 (chồng bà Th) và bà M1 Thị Ngọc Ph là không khách quan. Vì L5 kéo nếp về lò sấy Út Ph3 bán cho bà Th, sau đó bà Ph đến lò sấy lấy nếp về, bà Ph cho rằng L5 mua nếp này của bà chưa trả tiền. Ngày 31-3-2017, ông T2 và bà Ph lập văn bản thỏa thuận mỗi người chịu lỗ phân nửa. Điều này không chứng minh L5 là cò mua nếp cho bà Th, bên bà Th cũng là người bị L5 chiếm đoạt.

Bà Đặng Thị Ph không có hùn mua bán với bà Th, Ph mua nếp tươi còn Th mua nếp khô, hai người mua bán riêng biệt.

Bà Th, bà Ph không biết và không mua bán với các nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử bác yêu cầu của nguyên đơn.

Trong thời gian hoãn phiên tòa, vợ chồng ông T2 bà Th cung cấp chứng cứ là 01 USB kèm theo bản trình bày nguồn gốc, xuất xứ chứng cứ. Ông T2, bà Th cho rằng Lê Thị L5 điện thoại di động cho bà Th 02 cuộc gọi, L5 thừa nhận mạo danh ông T2, bà Th mua nếp của các nguyên đơn. Ông T2, bà Th ghi âm 02 cuộc gọi này trong máy điện thoại di động của bà Th và chép qua USB cung cấp cho Tòa án. Chứng cứ USB nêu trên được mở công khai tại phiên tòa, ông L4 cho rằng giọng nói của bà Lê Thị L5 được ghi âm, nội dung bà L5 mạo ông T2, bà Th mua bán nếp. Ông L4 không yêu cầu giám định giọng nói của bà Lê Thị L5 trong USB.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

+ Bà Lê Thị L5 trình bày tại văn bản ngày 20-5-2019 và 27-5-2019, bà không có khả năng, uy tín để mua bán nếp, chỉ làm thuê kiếm tiền sinh sống. Nhiều năm trước đây, bà được Th, Ph thuê làm trung gian (làm cò) mua nếp và được Th, Ph trả tiền hoa hồng.

Năm 2016 và năm 2017, bà làm cò mua bán nếp giùm cho bị đơn là Th, Ph và được Th, Ph trả tiền hoa hồng 20.000đ/tấn. Bị đơn giao cho bà trực tiếp giao dịch thỏa thuận giá cả với các nguyên đơn, rồi báo lại cho bị đơn, nếu đồng ý thì mua. Hình thức mua bán bằng lời nói trực tiếp hoặc điện thoại, chứ không ký kết bằng văn bản hợp đồng. Khi nhận nếp, bị đơn kêu bà ký xác nhận; từ 3 đến 5 ngày sau bị đơn sẽ trả tiền cho người bán bằng tiền mặt.

Quá trình mua nếp của các nguyên đơn, bị đơn thuê Nguyễn Thị M1 cân và thuê xe tải Nguyễn Trí H3 chở đến các lò sấy Ba L6, Ba Lơ và Út Ph3. Bị đơn Th hoặc Ngô Văn T2 (chồng Th) có khi Ngô Thị D (con gái T2, Th) nhận hàng, bị đơn trả tiền thuê cân nếp cho M1 và trả tiền vận chuyển cho Trí H3. Mỗi lần mua nếp của ai, bà đều ghi sổ tay để theo dõi.

Bị đơn còn kêu bà đem nếp đi bán ở nhiều nơi để lấy tiền xoay sở trả cho những người bán nếp. Trước khi xảy ra việc đòi nợ của các nguyên đơn, bà Th

mượn sổ tay của bà nói để kiểm tra lại số tiền, nhưng sau đó không trả sổ cho bà. Khi bị nguyên đơn đòi nợ, bị đơn đổ hết trách nhiệm cho bà.

Đối với số nợ của bà Nguyễn Thị X, bị đơn trực tiếp mua và kêu bà kiểm hàng. Bị đơn có đưa tiền nhờ bà trả cho bà X nhiều lần, hiện nay bị đơn vẫn còn nợ tiền bà X.

Đối với số nợ của bà Nguyễn Thị H2, bị đơn bị bà H2 kéo đến đông người la lối om sòm nên nhờ bà Nguyễn Thị X cho mượn tiền trả đỡ, số còn lại kêu bà hẹn trả dần.

Đối với số nếp 41.037kg của bà M1 Thị Ngọc Ph (chết), bị đơn kêu bà mua và bị đơn chở nếp về lò sấy Út Ph3, hẹn 5 ngày trả tiền. Chưa đến ngày trả tiền, bà Ph đòi lấy nếp lại, bà cùng Th, Ph và Ph đến Ủy ban xã Phú Thọ giải quyết. Bà Th đồng ý cho bà đứng ra trả nếp lại cho bà Ph nhưng bà Ph không chịu trả nếp mà hẹn 3 ngày sau trả. Bà Ph không đồng ý nên đem xe tới lấy nếp thì Th, Ph không cho lấy, kéo đến đông người hành hung bà Ph. Sau đó, ông T2 đứng ra thỏa thuận trả cho bà Ph 140.000.000 đồng. Việc thỏa thuận giữa T2 và Ph không có mặt bà.

Chúng cứ xác định bị đơn mua nếp của các nguyên đơn bà có ghi vào sổ tay, Th giữ và không trả lại, nhưng có ông Nguyễn Trí H3 là người chở nếp biết, ông H3 trình bày với Tòa án như thế nào, bà đồng ý với ý kiến ông H3.

Bà L5 xác định bà làm cò và đi mua bán nếp theo yêu cầu của bị đơn. Việc thiếu tiền các nguyên đơn nêu trên là trách nhiệm của bị đơn phải trả. Ngày 06-8-2019, bà L5 có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Ngô Văn T2 và bà Ngô Thị D và tại phiên tòa ông Huỳnh Thảo L4 (đại diện ông T2, bà D) trình bày: ông T2 là chồng của Đặng Thị Th, bà Th kinh doanh mua bán lúa, gạo, nếp ở huyện Phú Tân nhiều năm nay, còn ông thì làm ruộng. Số nếp 41 tấn là bà Th mua của L5 để tại lò sấy Út Ph3, bị bà Ph tranh chấp, ông đứng ra thương lượng với bà Ph, cả 2 cùng chịu lỗ phân nửa, tức là 41 tấn nếp khoảng 280 triệu, bà Th đưa cho bà Ph 140 triệu để vợ chồng ông nhận nếp, ông và bà Ph có làm văn bản thỏa thuận ngày 31-3-2017. Ông T2 không liên quan trong việc mua bán của bà Th và không biết các nguyên đơn, nên nguyên đơn yêu cầu ông liên đới trả nợ là không đúng.

Vợ chồng ông T2, bà Th có cho con gái Ngô Thị D tài sản là quyền sử dụng đất. Ngày 08-10-2019 và 21-10-2019, vợ chồng Đặng Thị Th, Ngô Văn T2 và con ruột Ngô Thị D đã lập văn bản thỏa thuận hủy bỏ các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất gồm: Thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được

Phòng Công chứng số 1 tỉnh An Giang công chứng số 82, 83, 84, 85 cùng ngày 08-10-2019; Văn bản thỏa thuận hủy bỏ hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân xã Phú Thọ, huyện Phú Tân chứng thực số 196 ngày 21-10-2019.

+ Ông Phạm Thành D1 (đại diện UBND xã Phú Thọ) không có ý kiến. Ngày 12-2-2020, ông Dự có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

+ Ông Lý Đăng Ngh (đại diện Phòng Công chứng số 1 tỉnh An Giang): tại văn bản số 62/CC1-STP ngày 24-6-2019 và số 91/CC1-STP ngày 18-9-2019, ông Nghĩa trình bày ngày 04-5-2019 và 06-5-2019, Phòng Công chứng số 1 tỉnh An Giang có công chứng và làm các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Ngô Văn T2, bà Đặng Thị Th với con ruột Ngô Thị D gồm các hợp đồng số 270, 271 ngày 04-5-2019 và số 281, 282 ngày 06-5-2019. Việc thực hiện các hợp đồng này là đúng theo trình tự thủ tục luật định. Ông Nghĩa xin được vắng mặt và không tham gia tố tụng.

Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn Ph1 (chủ lò sấy Ba Lơ): Tại biên bản lấy lời khai ngày 20-8-2019, ông Ph1 cho biết ông với các đương sự không có bà con, ông là chủ lò sấy còn các đương sự là bạn hàng bán nếp. Th, Ph là chị em ruột hùn mua bán lúa nếp. Từ năm 2015-2018, Th, Ph thường xuyên sấy nếp tươi tại lò sấy của ông, ngoài ra còn mua nếp khô tại nơi khác mang đến gửi tại lò sấy để bán lại. Bà L5 là cò của Th, Ph và còn làm cò cho những người khác (không biết ai) đi mua bán lúa nếp và được trả tiền hoa hồng, vì L5 sinh sống bằng nghề làm cò đi mua bán lúa nếp, tại địa phương ai cũng biết và kinh tế gia đình của L5 thuộc diện khó khăn. Mỗi lần chở nếp đến lò sấy, Th hoặc Ph là người kiểm giao nhận nếp với xe tải, chủ xe tải nhiều người, trong đó có xe tải của Trí H3, xe tải Trí H3 thường xuyên chở nếp khô đến gửi tại lò sấy, không biết ai trả tiền xe tải. Ông chỉ biết Th, Ph chở nếp đến lò sấy của ông là nếp của Th, Ph, còn L5 là cò của Th, Ph; ông không biết Th, Ph mua nếp của ai, số lượng bao nhiêu.

+ Ông Hồ Văn Ph3 (chủ lò sấy Út Ph3): Tại biên bản lấy lời khai ngày 08-8-2019, ông Ph3 cho biết ông với các đương sự không có bà con và cũng không quen biết, riêng Th, Ph (chị em ruột), Ph là ông có quen biết vì họ có chở nếp đến lò sấy để sấy và gửi để chờ bán ra, còn L5 ông cũng biết vì L5 làm cò mua bán nếp cho chị em Th, Ph và được Th, Ph trả tiền hoa hồng (tiền cò). Việc Th, Ph và L5 mua nếp của ai đem đến gửi thì ông không biết, ông chỉ biết Th, Ph chở nếp đến lò sấy của ông để bán lại.

+ Ông Nguyễn Minh L6 (chủ lò sấy Ba L6): Tại biên bản lấy lời khai ngày 20-8-2019, ông L6 cho biết ông với các đương sự không bà con, ông có quen biết với chị em Th - Ph, biết bà L5, bà H1, bà X, bà Ph, ông Tr, những người còn lại không quen biết. Ông không nhớ thời gian nào L5 đến lò sấy của ông 7-8 lần gặp Th, L5 lấy sổ nói chuyện với Th, nội dung hai bên nói chuyện ông không biết, ông thấy Th đưa tiền cho L5, số tiền bao nhiêu, là tiền gì ông không biết, nhưng theo ông là Th trả tiền mua nếp của L5. Ông chỉ biết Th, Ph chở nếp đến lò sấy của ông là của Th, Ph; nhưng mua của ai, số lượng bao nhiêu ông không biết. Th, Ph thuê xe tải chở nếp đến lò sấy. Ngoài ra, ông không nhớ thời gian nào L5 có gửi nếp khô tại lò sấy của ông 2 lần, gửi ngày trước, ngày sau bán, người mua là ai không biết.

+ Bà Nguyễn Thị U: Tại biên bản lấy lời khai ngày 19-8-2019, bà U cho biết bà với bà H1, bà M1 Thị Ngọc Ph, ông M (chồng Ph), Th, Ph và T2 không bà con, do vợ chồng bà (chồng tên Hồ Văn Ph3) làm chủ lò sấy nên quen biết những người này là bạn hàng mua bán lúa nếp. Khoảng tháng 2-2017 (al), bà Ph có gửi nếp tại lò sấy nhưng không nói số lượng bao nhiêu do xe tải Nguyễn Trí H3 chở đến, bao nếp có ghi tên “Ph”. Khoảng 2 ngày sau, bà Ph đến lò sấy của bà hỏi Ph chở nếp của Ph để chỗ nào, bà chỉ cho Ph, trên bao có ghi tên “Ph” nên Ph nói: “Nếp này là của tôi, Ph mua chưa trả tiền, bà đừng cho Ph lấy”, Ph điện thoại cho Ph, một lúc sau Ph tới, Ph và Ph cãi nhau, Ph nói: “ Nếp này con L5 nó mua cho tôi”, Ph nói: “Con L5 nó mua nếp chưa trả tiền nên tao lấy lại”, lúc sau thì L5 đến nói: “Nếp này mua của bà Ph chưa trả tiền”, Ph nói: “Nếp này của tôi không phải của ai hết” và bỏ ra về không ai nhận nếp mà giao cho bà giữ. Sau đó, không nhớ thời gian nào, Ph đến chở nếp đi, bà điện thoại cho Ph, Ph nói: “Nó lấy thì lấy đi.” Vài ngày sau, nghe nói Th, Ph vỡ nợ. L5 là cò đi mua nếp cho Th, Ph được trả tiền hoa hồng, vì L5 ở địa phương khó khăn nên không có khả năng tự đi mua bán nếp. Bà U xác định L5 mua nếp của bà Ph là mua cho Th, Ph, nên Th, Ph trả tiền cho bà Ph nhưng bà không biết số lượng nếp là bao nhiêu và số tiền trả như thế nào.

+ Bà Nguyễn Thị M1 trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2019, bà M1 cho biết bà làm thuê bằng nghề đi cân nếp tại địa bàn huyện Phú Tân và những nơi khác theo yêu cầu của người thuê. Từ tháng 9-2016 (al) đến tháng 2-2017 (al), Th, Ph thuê bà đi cân nếp, trả tiền công 5.000 đồng/tấn, Lê Thị L5 làm cò cho Th, Ph, mỗi lần đi cân nếp, L5 chở bà M1 đi, đến nơi, L5 kiểm tra có đúng mẫu chào bán không, nếu đúng mẫu thì L5 kêu bà cân và bà ghi lại sổ mã cân và giao sổ lại cho Th để tính tiền công, bà M1 có ghi lại số liệu vào sổ cá nhân để đối chiếu khi Th trả tiền. Bà M1 đã cân nếp cho Th, Ph của 6 nguyên đơn sau:

Bùi Thị Mỹ H1, bà Th kêu bà cân 5 lần là 146.452kg, cân tại lò sấy ông Ngô Quang Tr và lò sấy ông Bùi Văn Dồ. 5 lần này đều do xe tải Nguyễn Trí H3 chở đến lò sấy Ba L6 và Ba Lơ.

Võ Thị Ngọc V, bà Th kêu bà cân 720 bao=40.000kg, xe tải Trí H3 chở đến lò sấy Ba L6 và Ba Lơ.

Nguyễn Thị H2, Th kêu bà cân 3 lần, 82.964kg, do xe Trí H3 chở đến các nhà máy Huy Hoàng và lò sấy Ba L6.

Nguyễn Viết H, bà Th kêu bà đến lò sấy ông H cân 1 lần, 1.300 bao=57.681kg, xe tải Trí H3 chở đến lò sấy Út Ph3.

Đặng Thị Đ, bà Th kêu bà cân 3 lần là 112.440kg, xe tải Trí H3 chở đến nhà máy Huy Hoàng và lò sấy.

Đặng Thị L3, Th kêu bà cân nẹp 370 bao=19.350kg, xe tải Nguyễn Văn Th2 chở đến lò sấy Út Ph3.

Bà M1 xác định Th, Ph mua nẹp của 6 nguyên đơn trên và có trả tiền cho họ; hiện nay, vẫn còn thiếu tiền nhưng không biết thiếu mỗi người bao nhiêu.

+ Trương Thị Gi trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 03-6-2019, bà Gi cho biết bà với vợ chồng Th, T2 và Ph, bà Nguyễn Thị X không bà con chỉ quen biết qua việc mua bán nẹp. Bà là người trung gian (làm cò) mua bán nẹp cho nhiều người tại địa bàn huyện Phú Tân. Việc bà X mua bán nẹp như thế nào thì bà không biết, nhưng khoảng tháng 01-2017 (al), Th thiếu nợ nhiều người trong đó có bà X, Th điện thoại nhờ bà năn nỉ bà X, Th nói: “Tôi thiếu bà X trên 300 triệu, bà X đòi tiền nhưng tôi không có tiền trả, tôi sợ bà X la lối om sòm bị mất uy tín, tôi nhờ bà nói với bà X cho tôi xin trả dần 5 ngày trả 50 triệu”, bà mới điện thoại nói lại với bà X, bà X đồng ý. Đúng 5 ngày sau, Th có đưa cho L5 để trả cho bà X, tiếp sau đó có đưa cho L5 thêm 2 lần nữa để trả cho bà X, lần trả thứ 3 thì Th nói với bà: “Trả cho bà X được một trăm mấy chục triệu, còn thiếu 1 trăm mấy chục triệu trả 3 lần nữa là xong”, mỗi lần trả tiền cho bà X, Th đều điện thoại cho bà biết, sau đó thì ngưng không trả nữa. Theo bà, bà X kiện bà Th đòi 160 triệu là đúng.

+ Nguyễn Trí H3 trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 26-7-2019, ông H3 cho biết ông có lò sấy và xe tải chở thuê. Từ tháng 9-2016 (al) đến tháng 02-2017 (al), ông chở thuê nẹp đục (nẹp đã sấy khô) cho bà Th mua nẹp của 12 nguyên đơn và số lượng như 12 nguyên đơn trình bày trên, giá vận chuyển bình quân 65.000 đồng/tấn, nhận nẹp từ các nhà máy và lò sấy Tư Trường, Bùi Văn Dồ, Chấn Nam, bà H2, Huy Hoàng chở đến các lò sấy Ba L6, Ba Lơ, Út Ph3. Bà Lê Thị L5 là

người làm cò cho Th, mỗi lần chở nếp bà Th hoặc L5 điện thoại cho ông. Khi chở nếp đến nơi nhận, người nhận là bà Th hoặc ông T2 (chồng Th) hoặc D (con Th + T2) kiểm tra và nhận nếp. Sau đó trong ngày, L5 cho ông biết số lượng bao nhiêu tấn để tính tiền vận chuyển, bà Th trả tiền, có khi bà Th đưa tiền cho L5 trả. Ông H3 xác định bà Th có mua nếp của 12 nguyên đơn thông qua người làm cò là Lê Thị L5, còn việc trả tiền thiếu đủ thế nào ông không biết. Chứ L5 không phải là chủ mua nếp của 12 nguyên đơn.

+ Ông Nguyễn Văn Th2 trình bày: Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-6-2019, ông Th2 cho biết Lê Thị L5 là người làm cò mua bán nếp cho Th, Ph. Từ cuối năm 2016 đến tháng 02-2017, L5 kêu ông chở nếp của bà Đặng Thị L3 và ông Ngô Quang Tr.

Phần nếp của bà L3: Ngày 14-02-2017 (al), 370 bao=19.350kg, L5 kiểm nếp, còn M1 là người cân nếp và ghi mã số cân vào sổ, L5 nhận nếp, xe chở về lò sấy Út Ph3, đến nơi L5 đưa sổ ghi mã cân cho D (là con ruột bà Th), D nhận nếp và trả tiền vận chuyển cho ông.

Phần của ông Tr, chở 2 lần: Ngày 16-12-2016 (al), bà L5 điện thoại kêu ông đến lò sấy của ông Tư Tr (ông Ngô Quang Tr) để chở 400 bao = 20.000 kg, không cân vì đã tịnh theo quy cách 01 bao = 50 kg, ông Tr giao nếp cho L5 nhận, chở về lò sấy Ba L6 vợ chồng Th, T2 nhận nếp và Th trả tiền vận chuyển cho ông; ngày 17-12-2016 (al) L5 điện thoại kêu ông đến lò sấy ông Tr chở 200 bao = 10.000 kg, không cân vì đã tịnh theo quy cách 01 bao = 50 kg, ông Tr giao nếp cho L5 nhận, chở đến lò sấy Ba L6 vợ chồng Th, T2 nhận nếp và Th trả tiền vận chuyển cho ông.

Theo ông, bà Th, bà Ph có mua nếp của bà L3 và ông Tr thông qua bà L5 là người trung gian (làm cò), chứ bà L5 không phải là chủ mua nếp. Còn việc bà Th, bà Ph có trả tiền mua nếp cho bà L3 và ông Tr hay không, hoặc còn thiếu đủ bao nhiêu thì ông không biết.

+ Ông Phạm Văn Th1: Tại tờ tường trình ngày 25-9-2019, ông Th1 cho biết khoảng tháng 9 đến tháng 12-2016 (al), Th, Ph có bán nếp cho ông. Tháng 12-2016, bà H1 điện thoại cho ông hỏi Th, Ph bán nếp giống cho ông chưa trả tiền, còn thiếu tiền 800 triệu phải không, ông trả lời là đúng. Đầu năm 2017, bà H1 đến nhà ông và ông chỉ cho H1 số nếp giống ông chưa tiêu thụ hết, H1 xem nếp và nói cho ông biết nếp này là của H1 bán cho Th, Ph còn thiếu H1 gần 700 trăm triệu, Th, Ph đợi lấy tiền của ông để trả cho H1. Đến tháng 3-2017 (al), bà H1 gọi điện cho ông nhờ ông giữ tiền lại không trả cho Th, Ph mà để trả cho H1, nhưng Th, Ph đến lấy

tiền ông phải trả cho Th, Ph. Ông xác định số nếp mà Th, Ph bán cho ông là nếp của H1 bán cho Th, Ph.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn gồm: Bùi Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị H2 và Đặng Thị L3 yêu cầu Tòa án phong tỏa tài sản của bị đơn để bảo đảm cho việc thi hành án sau này, theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 05/2019/QĐ-BPĐB ngày 16/5/2019 của Tòa án nguyên đơn đã nộp tiền bảo đảm vào tài khoản tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Chi nhánh huyện Phú Tân, bà H1 nộp 54.560.000đ; bà H2 nộp 5.600.000đ; bà L3 nộp 48.148.000đ. Tòa án đã ban hành quyết định số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2019 áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ là Đặng Thị Th và Ngô Văn T2, gồm tài sản là 06 mảnh đất tại xã Phú Thọ và xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang do Th, T2 đứng tên:

- Diện tích 291.2m² tọa lạc tại xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, thuộc tờ bản đồ số 19, thửa đất số 107, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân cấp số CH01982, ngày 10-04-2015 đứng tên Ngô Văn T2;

- Diện tích 2857m² tọa lạc tại xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, thuộc tờ bản đồ số 35, thửa đất số 496, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp số CS02963, ngày 11-09-2018 đứng tên Ngô Văn T2;

- Diện tích 5452m² tọa lạc tại xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, thuộc tờ bản đồ số 50, thửa đất số 618, 624, tổng diện tích 5452m², mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang cấp số CS03671, ngày 09-07-2018 đứng tên Ngô Văn T2;

- Diện tích 281.7m² tọa lạc tại xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, thuộc tờ bản đồ số 26, thửa đất số 285, mục đích sử dụng đất ở nông thôn, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân cấp số CH01091, ngày 22-10-2012 đứng tên Ngô Văn T2;

- Diện tích 4641m² tọa lạc tại xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, thuộc tờ bản đồ số 1, thửa đất số 7474, mục đích sử dụng đất chuyên trồng lúa nước, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân cấp số CH02012, ngày 02-6-2015 đứng tên Ngô Văn T2;

- Diện tích 3900m² tọa lạc tại xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang, thuộc tờ bản đồ số 01, thửa đất số 3649, mục đích sử dụng 2L, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân cấp số 03805/hC, ngày 31-12-2003 đứng tên Ngô Văn T2.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2020/DS-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Buộc bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph và ông Ngô Văn T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả tiền mua bán nẹp cho các nguyên đơn sau đây:

- Bùi Thị Mỹ H1 682.000.000đ (bằng chữ: sáu trăm tám mươi hai triệu đồng);
- Nguyễn Thị X 160.000.000đ (bằng chữ: một trăm sáu mươi triệu đồng);
- Đặng Thị L3 601.860.000đ (bằng chữ: sáu trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng);
- Ngô Quang Tr 259.000.000đ (bằng chữ: hai trăm năm mươi chín triệu đồng);
- Nguyễn Thị H2 70.000.000đ (bằng chữ: bảy mươi triệu đồng);
- Đặng Thị Đ số tiền là 519.680.000đ (bằng chữ: năm trăm mười chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);
- Nguyễn Viết H số tiền là 834.372.000đ (bằng chữ: tám trăm ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng);
- Võ Thị Ngọc V số tiền là 60.000.000đ (bằng chữ: sáu mươi triệu đồng);
- Nguyễn Thị T số tiền là 182.227.000đ (bằng chữ: một trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng);
- Nguyễn Văn Tuấn E số tiền là 146.797.000đ (bằng chữ: một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng);
- Lê Thị Hồng C số tiền là 261.540.000đ (bằng chữ: hai trăm sáu mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng);
- Trương Văn M, Trương Tấn L, Trương Quang V, Trương Tấn L1 số tiền 301.000.000đ (bằng chữ: ba trăm lẻ một triệu đồng);

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của Bùi Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị H2 và Đặng Thị L3 về tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, lãi suất chậm thi hành án, án phí, quyền kháng cáo và thời hạn yêu cầu thi hành án của các đương sự.

Ngày 30/3/2020 bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph là bị đơn và ông Ngô Văn T2 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét toàn bộ Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Diễn biến tại phiên tòa hôm nay,

Các nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà Đặng Thị Th; bà Đặng Thị Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T2 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

* Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo, người đại diện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp trình bày:

- Đại diện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph và ông Ngô Văn T2 xác định trong thời gian từ cuối năm 2016 và đầu năm 2017 (al) nhiều lần mua nếp của Lê Thị L5 và đã trả tiền đầy đủ, rõ ràng. Việc các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Th, Ph và T2 chỉ căn cứ vào lời khai L5, người cân nếp và người chở mà hoàn toàn không có cơ sở nào khác xác định có giao dịch trực tiếp cũng như việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Phía nguyên đơn xác định mua bán nếp bắt buộc phải có “cò” và khẳng định L5 là “cò” của Th, Ph trong mọi trường hợp mua bán nếp là hoàn toàn không thể chấp nhận. Trước yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn nhưng không chứng cứ ràng buộc nghĩa vụ cũng như trách nhiệm của bị đơn trong suốt thời gian mua bán nếp với nhau. Do đó, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Riêng bà Đặng Thị Ph xác định có hùn mua nếp tươi với bà Th, hoàn toàn không mua nếp đục của các nguyên đơn này.

- Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày: Hoàn toàn thống nhất lời trình bày của đại diện bị đơn tại phiên tòa phúc thẩm. Giữa hai bên chỉ vài người có biết nhau chút ít (có người còn không biết rõ danh tính) nhưng án sơ thẩm buộc trách nhiệm bị đơn là không có căn cứ. Ngoài ra, nguyên đơn cho rằng L5 là “cò” của Th, Ph nên bị đơn phải chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với nghĩa vụ của “cò” với các nguyên đơn, trong khi các nguyên đơn không xác lập hợp đồng mua bán với bị đơn. Bị đơn không thừa nhận bất kỳ thông tin nào liên quan đến giao dịch mua bán, trực tiếp hay gián tiếp, bằng lời nói hay qua điện thoại. Án sơ thẩm căn cứ lời khai của Nguyễn Thị M1, Nguyễn Trí H3, Lê Thị L5 quy buộc hết trách nhiệm bị đơn là thiếu căn cứ. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời các diện tích đất đứng tên Th, T2 do Tòa án nhân dân huyện Phú Tân ban hành.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Không đồng ý với khái niệm “cò” là điều kiện cần có trong mua bán nếp địa bàn huyện Phú Tân và là tập quán bắt buộc phải có như án sơ thẩm nhận định. Trong trường hợp này khi các bên giao dịch, thỏa thuận mua bán không nhất thiết áp dụng tập quán là hình thức của hợp đồng và làm căn cứ để xử lý tranh chấp phát sinh cũng như buộc trách nhiệm của các bên. Vì tại thời điểm giao kết hợp đồng (năm 2016, 2017) Bộ

luật dân sự 2015 đang có hiệu lực đã quy định rõ giao dịch mua bán nẹp là hợp đồng mua bán tài sản, đối tượng là nẹp. Theo đó, luật ràng buộc trách nhiệm trực tiếp của người tham gia giao kết hợp đồng mua bán cũng như người làm trung gian một cách chặt chẽ, tương ứng với quyền, nghĩa vụ các bên. Chính vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử quan tâm, xem xét các quy định của Bộ luật dân sự làm căn cứ xử lý tranh chấp, không áp dụng tập quán “cò” như án sơ thẩm xác định vai trò của L5 trong thỏa thuận mua bán nẹp.

Qua xem xét các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị đơn viện dẫn những căn cứ như:

Các bút lục từ số 212 đến 258 có trong hồ sơ ghi lời khai các nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng; các biên bản đối chiếu số liệu, biên bản đối chất cùng với việc cung cấp chứng cứ đã thể hiện vai trò chính của Lê Thị L5 trong quá trình mua bán nẹp với các nguyên đơn. L5 bán cho nhiều người, mua giá cao, bán giá thấp để có tiền mặt. Với khoản tiền nợ các nguyên đơn, L5 trực tiếp viết (hoặc ký tên) biên nhận nợ tiền. Ngoài ra Luật sư viện dẫn Điều 5, Điều 385, Điều 430 Bộ luật dân sự về chế định “tập quán” và hợp đồng mua bán để làm rõ trách nhiệm các bên tham gia giao kết. Ngoài ra, những người làm chứng cũng không trực tiếp thấy bà Th, bà Ph mua nẹp của các nguyên đơn, chỉ nghe nói là L5 làm cò cho bà Th, bà Ph. Nhưng thực tế, bà L5 mua nẹp của các nguyên đơn số lượng, giá cả, số tiền đã trả, số còn nợ...thì người làm chứng cũng không biết. L5 mua nẹp của 12 nguyên đơn nhưng sau đó bán lại cho những ai thì những người làm chứng cũng không biết. L5 mua nẹp của 12 nguyên đơn không phải chỉ bán cho một mình bà Th mà bán cho rất nhiều người, trong đó có bà Th. Tòa án cấp sơ thẩm lại buộc bà Th, bà Ph, ông T2 liên đới trả cho 12 nguyên đơn toàn bộ số tiền mà bà L5 còn thiếu là vô lý, không có căn cứ. Trong khi đó, bà Ph không có trao đổi hay mua bán nẹp đục với bà L5 (số nẹp mà 12 nguyên đơn bán cho L5).

Giữa 12 nguyên đơn với bà Th, bà Ph, ông T2 không có thỏa thuận về việc xác lập hợp đồng mua bán tài sản. Các nguyên đơn không chứng minh được bà Th, bà Ph, ông T2 có thực hiện hợp đồng và đã vi phạm hợp đồng mua bán tài sản nên bà Th, bà Ph, ông T2 không phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền còn thiếu theo hợp đồng. Các nguyên đơn đã xác lập và thực hiện hợp đồng mua bán nẹp với Lê Thị L5, L5 cũng đã ký biên nhận nợ với các nguyên đơn. L5 đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho các nguyên đơn. Do đó, trách nhiệm trả số tiền nợ mua nẹp cho các nguyên đơn thuộc về Lê Thị L5.

Do các nguyên đơn không chứng minh được việc xác lập hợp đồng mua bán nẹp giữa nguyên đơn với bị đơn; không chứng cứ chứng minh bà Th, bà Ph, ông T2 nợ tiền mua nẹp của các nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Th, bà Ph, ông T2, sửa Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Bên cạnh đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ điểm g khoản 1 Điều 138 BLTTDS, hủy bỏ Quyết

định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ - BPKCTT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

- Nguyên đơn trình bày: Việc mua bán nẹp giữa chúng tôi với Đặng Thị Th, Đặng Thị Ph, Ngô Văn T2 theo tập quán phải thông qua “cò”. Trong toàn bộ việc mua bán nẹp từ cuối tháng 11/2016 (al) đến giữa tháng 3/2017 (al) đã diễn ra nhiều lần thỏa thuận mua bán giữa chúng tôi với Th, Ph thông qua “cò” là Lê Thị L5. Việc L5 làm “cò” cho Th, Ph có nhiều người khác biết, nhất là những người trực tiếp như M1 là người coi cân, Trí H3 là người chuyên chở. Ngoài ra, còn có chính quyền địa phương và những người khác biết rõ việc chúng tôi bán nẹp cho Th, Ph thông qua “cò” là L5. Chính L5 là người viết biên nhận và căn cứ vào biên nhận này thì Th, Ph là chủ nẹp của L5 có trách nhiệm thanh toán cho chúng tôi. Đây là hình thức làm ăn từ trước đến giờ diễn ra tại địa bàn huyện Phú Tân một cách bình thường do các bên đều tin tưởng với nhau. Mặt khác, hình thức mua bán thông qua “cò” luôn tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động mua bán nẹp từ trước đến nay chưa hề xảy ra tranh chấp. Việc mua, bán thiếu diễn ra thường xuyên nhưng người bán căn cứ vào biên nhận của “cò” viết để yêu cầu chủ nẹp thanh toán thì chủ phải có trách nhiệm thanh toán. Do đó, chúng tôi đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đối với những chứng cứ do Cơ quan điều tra – Công an huyện Phú Tân thu thập khi chúng tôi yêu cầu xử lý hình sự L5, Th, Ph có nhiều nội dung không đúng sự thật nên chúng tôi yêu cầu không sử dụng các chứng cứ này khi xét xử.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký và các đương sự là đúng quy định của pháp luật;

- Về nội dung: Trong thời gian từ cuối năm 2016 đến tháng 3/2017 al, các nguyên đơn nhiều lần bán nẹp cho bị đơn thông qua người trung gian là Lê Thị L5. Việc giao dịch, thỏa thuận giá cả đều do L5 thực hiện và người cân nẹp là Nguyễn Thị M1, người vận chuyển là Nguyễn Trí H3. Những người này xác định Đặng Thị Th và Đặng Thị Ph đứng ra mua nẹp, mọi giao dịch đều thông qua L5. Ngoài ra, còn nhiều căn cứ khác xác định Th, Ph, T2 là người chủ nẹp. Xét thấy lời khai của L5 làm “cò” mua nẹp của các nguyên đơn giao cho Th, Ph phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo nhưng không nêu tình tiết nào cụ thể làm căn cứ thay đổi nội dung vụ án nên đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của các đương sự, của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn bà Đặng Thị Th; bà Đặng Thị Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T2 nộp đơn kháng cáo và tiền tạm ứng án phí trong hạn luật định, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Lê Thị L5 sinh năm 1982, bà Ngô Thị D sinh năm 1988, Ủy ban nhân dân xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, Phòng Công chứng Số 1 An Giang đã được triệu tập hợp L5 lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015 xét xử theo thủ tục chung.

[2] Về Nội dung tranh chấp: Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Đặng Thị Th, Đặng Thị Ph, Ngô Văn T2 cùng có trách nhiệm liên đới trả tiền mua nẹp thông qua người trung gian là Lê Thị L5. Tổng số tiền hơn 3,9 tỉ đồng (có danh sách của từng nguyên đơn khởi kiện và số tiền cụ thể). Kèm theo đơn khởi kiện, các nguyên đơn cung cấp chứng cứ là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người làm chứng như Lê Thị L5, Nguyễn Thị M1, Nguyễn Trí H3. Ngoài ra, các nguyên đơn xác định L5 là “cò” của Th, Ph theo tập quán mua bán nẹp phải có người trung gian. Chính quyền địa phương và nhiều người khác xác định L5 là “cò” của Th, Ph nên phải chịu trách nhiệm thanh toán do người trung gian thực hiện giao dịch mua bán.

[2.1] Đối với lời khai của ông Nguyễn Trí H3, xét thấy: Quá trình điều tra, ông H3 xác định là người chuyên chở nẹp do L5 thuê ông vận chuyển, tiền chuyên chở hầu hết do L5 trả (có vài lần do Th trả). Khoảng tháng 5/2017 ông H3 xác định L5 tự ý nhiều lần đi mua nẹp, yêu cầu ông chở, rồi bán cho các lò sấy khác mà không chở về giao cho Th. Ông không có ý kiến nào khẳng định L5 có phải là người làm “cò” cho Th hay không. Đến tháng 5/2019, ông thay đổi lời khai xác định L5 là “cò” của Th. Như vậy, lời khai của ông H3 trước, sau không thống nhất. Phía bị đơn không thừa nhận L5 là “cò” trong các giao dịch giữa L5 với các nguyên đơn, do vậy, lời khai của Nguyễn Trí H3 không có cơ sở xem xét.

[2.2] Đối với lời khai của Nguyễn Thị M1: M1 là em ruột của nguyên đơn Nguyễn Thị X. M1 khai nhiều lần nhận lời Th, Ph đi cùng L5 đến chỗ các nguyên đơn cân nẹp và hưởng thù lao theo đầu tẩn. Việc giao dịch, thỏa thuận giá cả thế nào M1 hoàn toàn không biết. Không chỉ cân nẹp cho Th (do L5 kêu), M1 còn cân nẹp cho L5 giao những người khác. Đến tháng 5/2019, M1 khẳng định L5 là “cò” của Th và xác định Th, Ph chính là người mua nẹp của các nguyên đơn. Lời khai của M1 trước, sau không thống nhất, do đó, không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với Lê Thị L5, từ khi vụ án được Cơ quan điều tra thụ lý, L5 khai ngoài việc giao nẹp cho Th, còn bán trực tiếp cho những người khác theo cách thức khi mua cao hơn giá thị trường từ 400 đến 600 đồng 1 ký và xin trả thiếu lại phân nửa, khi bán thấp hơn giá thị trường từ 400 đến 700 đồng nhưng lấy đủ tiền mặt.

Cứ như vậy, ngày càng lún sâu vào nợ nần do mua mắc bán rẻ. L5 thừa nhận chỉ duy nhất một mình đi giao dịch, tự ý điều hành việc coi cân, thuê người cân, thuê người vận chuyển. Chính L5 là người trả tiền mua nẹp và viết biên nhận với các chủ nợ. Tại bút lục 233, L5 khai mua nẹp của ông Tư Tr giá 8.700 đồng/kg rồi bán cho ông Hương giá 8.000 đồng. L5 khai biết rằng lỗ nhưng vẫn đi mua để dùng tiền người sau trả cho người trước rồi sau đó bẻ nợ. Tại bút lục 241, L5 thừa nhận mua nẹp của ông H do L5 thỏa thuận giá mua bán và kêu bà Suôi cân, H đồng ý bán và cho nợ lại 5 ngày sau trả tiền. Bốn lần đầu mua nẹp của ông H, L5 xác định là mua cho riêng L5, lần thứ 5 mua cho Th – Ph, lần thứ 6 lại mua cho L5 và kêu M1 cân. Đến tháng 5/2019, L5 có nhiều lời khai khác đi so với trước như nhận làm “cò” cho Th, Ph. Tất cả các khoản nợ viết biên nhận cho nguyên đơn là Th nợ. Xét lời khai của L5 trước, sau không thống nhất nên không có căn cứ chấp nhận buộc Th, Ph có nghĩa vụ thanh toán tiền mua nẹp cho các nguyên đơn.

Ngoài ra, còn có lời khai những người khác án sơ thẩm nhận định là chứng cứ quy buộc trách nhiệm của Th, Ph. Tuy nhiên, cấp phúc thẩm xét thấy không trực tiếp, không thể hiện tính liên quan nên không vận dụng làm căn cứ buộc trách nhiệm của bị đơn.

[3] Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các ông bà Th, Ph, T2 liên đới trách nhiệm trả nợ tiền mua nẹp còn thiếu, chứng cứ chứng minh là bà L5 làm trung gian (làm “cò”) đi mua nẹp cho bà Th, bà Ph để hưởng hoa hồng, bà M1 là người được bà Th, bà Ph thuê đi cân nẹp, ông H3, ông Th2 là người vận chuyển nẹp cùng các nhân chứng U, Gi, Th1. Ngược lại các bị đơn không thừa nhận việc mua bán nẹp với các nguyên đơn, cung cấp USB ghi âm giọng nói của bà L5, đề nghị bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn. Cấp sơ thẩm chấp nhận lời trình bày của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nhân chứng để áp dụng “Tập quán” là thói quen được mọi người thừa nhận để xác định bà L5 là “cò” đi mua nẹp cho bị đơn làm căn cứ buộc bị đơn phải trả nợ cho các nguyên đơn. Hồ sơ vụ án thể hiện cấp sơ thẩm chưa xem xét một cách toàn diện khách quan, không xem xét các biên nhận nợ, không xem xét lời khai ban đầu cũng như yêu cầu của các nguyên đơn tại Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Tất cả các lời khai của nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và nhân chứng đã thay đổi theo hướng mâu thuẫn, có lợi cho nguyên đơn nhưng vẫn được cấp sơ thẩm chấp nhận. Hồ sơ Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện Phú Tân, tỉnh An Giang thể hiện:

[3.1] Biên bản ghi lời khai ông Nguyễn Viết H ngày 17/5/2017 (BL 249) có nội dung: Ông bán cho bà L5 nẹp 06 lần, 04 lần do bà Suôi (Võ Thị Truyền) giới thiệu, hai bên thỏa thuận giá, bà Suôi là người cân nẹp và 02 lần sau do bà L5 trực tiếp đến mua, người cân nẹp là bà M1, xe chuyển nẹp là của ông H3. Qua 06 lần mua bán bà L5 nói mua riêng cho bà L5, chỉ lần thứ 5 bà L5 nói mua nẹp cho Th, Ph và ông H chưa trực tiếp gặp Th, Ph mà chỉ nghe L5 nói. Thường L5 đến mua

nếp của ông cao hơn giá thị trường 300 - 400 đồng/kg và ông yêu cầu bà L5 phải trả 834.372.000 đồng. Tại Biên bản đối chất ngày 06/3/2018 giữa bà Th với ông H (BL 208) ông H thừa nhận “Bản thân ông và vợ Phạm Thị Liễu từ trước đến giờ không có trực tiếp cũng như gọi điện thoại liên lạc trực tiếp với chị Th để mua bán nếp” và ông khẳng định “Khi tôi bán nếp tôi chỉ nắm cò mua nếp, vì người này sẽ trực tiếp trả tiền, tôi cũng không biết chủ của cò mua nếp là ai. Nguyên tắc, trách nhiệm cò đi mua nếp thì cò phải trả tiền cho người bán”. Mặt khác, ông H cung cấp biên nhận bà L5 còn nợ 834.373.000 đồng ghi ngày 30/02/2017 ÂL (BL 154). Tại Bản đối chiếu ngày 18/8/2018 giữa ông H, bà L5, ông H3 (BL 149, 150) ông H, bà L5 thống nhất mua bán 06 lần, ông H3 xác nhận bà L5 kêu xe vận chuyển 05 lần đến nhà máy Huy Hoàng 03 lần, bến ghe ông Kiên ở Dinh Ông (Phú Hưng) 01 lần và bến ghe Hồ 01 lần do bà L5 trả tiền vận chuyển; bà Th kêu vận chuyển 01 lần về Lò sấy Út Ph3 và bà Th trả tiền. Như vậy, đơn khởi kiện của ông H, lời trình bày của bà L5, ông H3 hoàn toàn thay đổi, không phản ánh đúng sự thật khách quan, nhưng được cấp sơ thẩm chấp nhận là không có căn cứ.

[3.2] Biên bản ghi lời khai bà Bùi Thị Mỹ H1 ngày 15/5/2017 (BL 258); Biên bản đối chất ngày 30/01/2018 giữa bà Th với bà H1 (BL 219); Bảng đối chiếu ngày 30/4/2017 giữa bà L5 với bà H1 (BL 191); Bảng đối chiếu giữa bà H1, bà L5, ông H3 ngày 15/8/2017 (BL 190). Bà H1 xác định “Những lần tôi bán nếp cho chị Th đều do Lê Thị L5 trực tiếp đến giao dịch giá cả mua bán, L5 thuê người cân nếp là con M1, L5 cũng là người trực tiếp trả tiền nếp và còn nợ lại tôi số tiền tổng cộng 682.000.000 đồng, số tiền này do L5 ký biên nhận nợ với tôi. Biên nhận ghi nợ là do tôi ghi, L5 đọc lại xác nhận đúng và ký tên, lý do L5 ghi chữ không rõ ràng...” “Sau đó Th điện thoại kêu L5 về gặp tôi và L5 về gặp tôi ghi biên nhận nợ và năn nỉ hứa trả tiền cho tôi. Thấy vậy, tôi không đòi tiền, cho đến nay thì L5 còn nợ lại của tôi số tiền là...” Bà H1 còn cho rằng “Tôi có theo dõi xem L5 mua cho ai thì tôi biết được cả 04 lần trên khi mang về kho đều do T2 chồng của bà Th ra kiểm hàng. Vì vậy tôi có lý do cho rằng L5 mua nếp cho bà Th và bà Ph”. Tuy nhiên, bà Th không thừa nhận có giao dịch mua nếp của bà H1, mà trực tiếp mua nếp từ L5 do giá rẻ hơn thị trường, thanh toán tiền mua nếp dứt điểm với L5 và trả tiền vận chuyển do đã thỏa thuận trước. Các nhân chứng Phạm Văn Th1 xác định số nếp giống mà Th, Ph giao cho tôi chính là nếp của bà H1 mà Th, Ph đã mua của H1 và còn thiếu tiền H1. Điều này tôi đã nghe H1 nói trước khi sự việc xảy ra là đúng sự thật” (BL 378). Nguyễn Thị M1 xác định “Chị Th, chị Ph mua nếp của chị Bùi Thị Mỹ H1, chị Th kêu tôi đến cân nếp 05 lần là 146.452...” (BL 386). Như vậy, lời khai của bà M1 mâu thuẫn với lời trình bày của bà H1, bà L5 về số lần giao dịch mua bán nếp, mâu thuẫn với lời trình bày của bà H1 về người thuê cân nếp. Còn việc tường trình của ông Th1 cũng xác định nghe bà H1 nói lại. Do đó, có đủ cơ sở xác định giao dịch mua bán nếp giữa bà L5 với bà H1 đã được xác lập, chính bà H1 là người ghi biên nhận nợ để bà L5 ký, việc bà H1 khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả nợ là không đúng đối tượng nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

[3.3] Biên bản ghi lời khai ngày 19/5/2017 (BL 254) ông Ngô Quang Tr xác định “Tất cả các lần L5 mua nếp giống tách hạt của tôi thì L5 nói mua riêng cho

L5, chứ không mua cho ai khác. Khi L5 mua nếp của tôi thì vận chuyển nếp mua của tôi đi đâu tôi không rõ. Còn xe vận chuyển là của ông H3 nhiều nhất, bản thân tôi yêu cầu L5 hoàn trả số tiền đã nợ lại của tôi”. Biên bản ghi lời khai ngày 20/12/2017 (BL 252) ông Tr xác định “Trong 07 lần L5 đến giao dịch mua bán nếp với tôi, thì tôi chỉ biết riêng L5 chứ không biết ai khác, vì L5 là người đến xem mẫu nếp, thỏa thuận giá cả với tôi, cũng là người trực tiếp trả tiền cho tôi”. Biên bản ghi lời khai ngày 10/6/2017 (BL 233) bà L5 khai “*Thừa nhận mua nếp của ông Tr 07 lần, lần 01 giao cho bà Th, lần 02 mua giá 8.700 đồng/kg bán cho ông Bảy Hương giá 8.200 đồng/kg, các lần 03,04,06 mua giá 8.700 đồng/kg bán cho ông Bảy Hương giá 8.000 đồng/kg, lần 05 bán cho ai không nhớ, lần 07 chở về Lò sấy Ba L6. Có làm biên nhận còn nợ ông Tr số tiền 259.000.000 đồng đến nay bà chưa trả. Lý do mua giá 8.700 đồng/kg bán giá 8.000 đồng/kg để lấy tiền liền đưa cho bà Th trả cho các chủ mua trước*”. Tại biên bản đối chất 01/02/2018 (BL 213) giữa bà Th với ông Tr thể hiện “*Bản thân tôi cũng không liên hệ giao dịch giá mua bán và đòi tiền gì đối với Th. Vì tôi biết L5 là người mua nếp của tôi thì L5 có trách nhiệm trả tiền cho tôi*”. Bảng đối chiếu ngày 16/8/2017 (BL 163) giữa ông Tr, bà L5, ông H3 thì ông H3 xác định “*Bà L5 kêu ông vận chuyển nếp 05 lần với số lượng 1.500 bao (75.000kg), lần 01 do bà Th trả tiền, các lần 02,03,04 và 06 do bà L5 trả tiền*”. Tại Biên bản ghi lời khai của ông Tr ngày 26/7/2019 (BL 360) ông Tr xác định chở nếp 04 lần = 65.000kg do L5 - Th kêu xe và trả tiền. Như vậy, giao dịch mua bán nếp giữa ông Tr với bà L5 không liên quan đến bà Th, được ông Tr thừa nhận. Hành vi mua nếp giá cao bán lại giá thấp để nhận tiền đủ do bà L5 thực hiện đã có dấu hiệu chiếm dụng vốn. Xét lời khai ông Tr không nhất quán, có nhiều mâu thuẫn nên không có giá trị về chứng cứ. Do đó, ông Tr khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả nợ là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3.4] Biên bản làm việc ngày 20/4/2017 (BL 244) bà Nguyễn Thị H2 trình bày: “*Bà với bà L5 giao dịch mua bán nếp 03 lần, lần 01 và 02 bà L5 đã thanh toán xong, lần 03 bà bán 14.000kg nếp khô, giá 6.500 đồng/kg = 91.000.000 đồng, trả được 11.000.000 đồng, còn nợ lại 80.000.000 đồng, bà L5 có làm biên nhận nợ vào ngày 20/02/2017*”. Biên bản ghi lời khai ngày 01/5/2017 (BL 187) bà L5 khai ngày 01/5/2017 (BL 234) thống nhất với bà H2 về số lần, số lượng, giá cả mua bán nếp. Riêng lần thứ 03 khi mua xong trả 21.000.000 đồng, còn nợ lại 70.000.000 đồng và mang số nếp về nhà. Tại biên bản đối chất ngày 02/02/2018 (BL 209, 210) giữa bà Th với bà H2 nội dung bà H2 thay đổi lời trình bày cho rằng L5 là cò mua nếp cho Th, Ph nhưng không được bà Th thừa nhận. Bản tự khai ngày 17/4/2019 (BL 426, 427) của bà H1 đại diện cho bà H2 khai đúng số lần mua bán nếp giữa bà H2 với bà L5, nhưng về số lượng, các lần thanh toán nợ lại mâu thuẫn như thanh toán gói đầu, còn nợ lại 100.000.000 đồng, bà H2 kéo nhiều người đến đòi nợ, bà Th, Ph sợ mất uy tín nên mượn bà X 30.000.000 đồng để trả nên còn nợ lại 70.000.000 đồng. Đối với lời khai các nhân chứng Nguyễn Thị M1 (cân nếp) ngày 03/6/2019 (BL 368), Nguyễn Trí H3 (vận chuyển nếp) ngày 26/7/2019 (BL 361, 362) hoàn toàn khớp nhau về số lượng nếp bà H2 bán ra như trình bày của bà H1 đại diện cho bà H2 khai. Nhưng lại mâu thuẫn với lời khai ban đầu của bà H2, bà

L5 về số lượng nếp mua bán, số lần thanh toán tiền mua nếp, chỉ nợ lần 03 số tiền 70.000.000 đồng sau khi nhận nếp, nên lời khai của bà X không có căn cứ. Mặt khác, đây là giao dịch dân sự mua bán nếp, bà H2 là người bán, bà L5 là người mua, giao dịch 03 lần, hai lần đầu thanh toán đầy đủ, lần 03 thanh toán 21.000.000 đồng, còn nợ lại 70.000.000 đồng, cả bà H2 và bà L5 đều thống nhất là bà L5 xác lập biên nhận nợ ngày 20/02/2017. Do đó, việc bà H2 khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả nợ là không có căn cứ nên không có cơ sở chấp nhận.

[3.5]. Biên bản ghi lời khai ngày 01/5/2017 (BL 242,243) bà M1 Thị Ngọc Ph xác định “Bà bán nếp khô cho bà L5 04 lần, 03 lần đầu số lượng 91.988kg x 7.450 đồng/kg = 685.310.000 đồng, bà L5 trả được 550.000.000 đồng, còn nợ 135.310.000 đồng (Bà L5 có làm biên nhận nợ), lần 4 số lượng 41.037kg x 7.450 đồng/kg = 305.725.000 đồng, do bà L5 không có tiền trả, số nếp đang gửi tại Lò sấy Út Ph3, nên ngày 28/3/2017, bà Ph và bà L5 thỏa thuận bà L5 trả lại bà Ph số nếp 41.037kg, còn số nợ 135.310.000 đồng sẽ trả dần (BL 259). Tuy nhiên, khi bà Ph đến nhận số nếp 41.037kg tại Lò sấy Út Ph3 thì phát sinh tranh chấp, bà Th không cho nhận số nếp nói trên do đây là nếp của bà L5 bán cho bà Th”. Ngày 31/3/2017, bà Ph với ông T2 (Chồng bà Th) xác lập Văn bản thỏa thuận tại Văn phòng Luật sư Quách Phong với nội dung: “Hai bên tự nguyện thỏa thuận, bên A (Ph) đồng ý cho bên B (T2) nhận hết toàn bộ số nếp đang gửi tại Lò sấy Út Ph3 (Khoảng 41 tấn), bên B có nghĩa vụ giao lại cho bên A số tiền 140.000.000 đồng. Đối với khoản nợ mà bà L5 còn thiếu bên A, thiếu bên B thì các bên tự giải quyết với bà L5” (BL 260). Tại Biên bản đối chất ngày 16/3/2018 (BL 200, 201) giữa bà Th với ông L (con bà Ph) ông L xác định “Bản thân tôi và mẹ tôi không trực tiếp trao đổi, liên hệ gì với bà Th mà tất cả thông qua chị L5 là cò môi giới, bà L5 cùng chồng có cam kết trả nợ, nhưng ông yêu cầu bà Th phải thanh toán số tiền này”. Việc bà H1 đại diện cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ph yêu cầu các bị đơn phải trả 301.000.000 đồng, đưa ra chứng cứ bà U (Chủ lò sấy Út Ph3), bà L5 xác nhận mua nếp cho Th, Ph cùng ông H3 chở nếp. Như đã phân tích việc mua bán nếp khô giữa bà Ph với bà L5 04 lần trên nguyên tắc thuận mua vừa bán, do vi phạm nghĩa vụ thanh toán tiền, nên bà L5 làm biên nhận nợ (BL 130). Giữa bà Ph với bà L5 có thỏa thuận bà L5 trả lại bà Ph số nếp 41.037kg vào ngày 28/3/2017 (BL 259). Tuy nhiên, khi đến lấy nếp thì phát sinh tranh chấp giữa bà Ph với bà Th về số nếp 41.037kg, lý do Ph bán cho L5, còn L5 bán cho Th, cả hai cùng là bị hại nên đến Văn phòng Luật sư Quách Phong tự thỏa thuận (BL 206), do đó lời khai của bà U về số nếp 41.037kg cũng như bà L5 làm cò cho Th, Ph là không có căn cứ. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Ph buộc các bị đơn phải trả số tiền 301.000.000 đồng không có cơ sở chấp nhận.

[3.6]. Biên bản ghi lời khai ngày 12/5/2017 và 08/6/2017 (BL 250, 251) bà Đặng Thị Đ xác định “Các lần L5 đến mua nếp đều có bà Suôi dẫn L5 đến giới thiệu mua nếp của tôi và bà Suôi cũng đứng ra bảo lãnh cho L5 để mua nếp của tôi, L5 mua nếp nhiều lần, đã trả 376.700.000 đồng, còn nợ 519.680.000 đồng và có làm biên nhận. Việc L5 có mua cho Th, Ph hay không tôi không rõ. Yêu cầu Cơ

quan Công an làm rõ xử lý hình sự đối với L5 và trả lại số tiền nợ như trên”. Bảng đối chiếu ngày 01/5/2017 (BL 157) giữa bà Đ với bà L5 xác nhận mua bán 02 lần, lần 01 không nhớ số lượng, số tiền trả, còn nợ 406.188.000 đồng, lần 02 ghi cụ thể. Biên bản đối chất ngày 02/02/2018 (BL 211, 212) giữa Th và Đ, bà Đ xác nhận “Từ trước đến nay tôi không có liên lạc hay gặp Th, Ph để giao dịch giá cả mua bán, tôi cũng không gặp Th, Ph để lấy tiền”. Lời khai của ông H3 (nhân chứng) mâu thuẫn về số lần, số lượng nếp vận chuyển (BL 156, 361). Như vậy, hợp đồng mua bán nếp giữa bà Đ với bà L5 không liên quan đến bà Th, bà Ph. Bà L5 là người mua trực tiếp, trả tiền và ghi biên nhận nợ, bà Đ yêu cầu cơ quan Công an xử lý hình sự và buộc trách nhiệm dân sự đối với bà L5. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả nợ là không có căn cứ để chấp nhận.

[3.7]. Biên bản ghi lời khai ngày 10/5/2017 (BL 255, 256) bà Đặng Thị L3 xác định “Bà bán nếp cho bà L5 06 lần, mỗi lần mua nếp của tôi L5 đều nói mua cho Th, Ph để hưởng tiền cò, không có người cần nếp, vì mỗi bao 50kg nếp giống, còn lần 05 và 06 thì con tôi cân, yêu cầu Th, Ph trả số tiền 601.860.000 đồng”. Biên bản đối chất ngày 30/01/2018 (BL 214, 215) giữa L3 và Th, bà L3 trình bày: Tôi hoàn toàn không điện thoại liên lạc gì với chị Th, cũng không có thương lượng với chị Th về giá cả mua bán, tôi chỉ thương lượng giá cả với L5, L5 trực tiếp trả tiền mua nếp, tôi bán nếp cho L5 14 lần. Tôi biết L5 là cò mua nếp cho chị Th, nhưng trong mua bán như thường lệ thì cò đi mua nếp phải có trách nhiệm trả tiền, việc có môi giới mua nếp mang đi đâu tôi không cần quan tâm, tức người nào mua phải trả tiền cho tôi. Vì vậy, L5 có trách nhiệm trả tiền còn thiếu nợ lại của tôi, nên L5 ghi biên nhận nợ của tôi là đúng. Bảng đối chiếu ngày 29/4/2017 (BL 173, 174) giữa bà L3 với bà L5 thống nhất giao dịch mua bán nếp 06 lần. Bảng đối chiếu ngày 16/8/2017 (BL 170, 171, 172) giữa bà L3, bà L5 với ông H3, thống nhất giữa bà L3 với bà L5 giao dịch mua bán nếp 14 lần, thống nhất giữa ông H3 với bà L5 là ông H3 vận chuyển 09 lần. Tại biên bản ghi lời khai người làm chứng thì ông H3 xác định chỉ vận chuyển 05 lần (BL 361). Qua trình bày của các đương sự có sự mâu thuẫn về số lần mua bán nếp, số lần vận chuyển nếp của ông H3, người cân nếp là không có cơ sở, nguyên đơn cũng thừa nhận không trực tiếp giao dịch với bị đơn, không liên lạc điện thoại, có theo dõi lúc bà L5 vận chuyển nếp về kho do thành viên gia đình bà Th nhận nếp, tin tưởng lời nói của bà L5 làm cò mua nếp cho bà Th. Phía bị đơn không thừa nhận, bà L3 không nêu căn cứ nào để buộc nên yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 601.860.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[3.8] Biên bản ghi lời khai ngày 11/5/2017 (BL 247) bà Nguyễn Thị T xác định “Tôi có bán nếp giống cho bà L5 02 lần qua giới thiệu của ông Bảy Hương, L5 nói mua cò cho Th, Ph. Nhưng tôi chưa liên hệ với Th, Ph và cũng không quen biết Th, Ph, chỉ biết L5 là người mua nếp của tôi, L5 có làm biên nhận nợ, nên yêu cầu L5 phải trả số tiền 182.227.000 đồng”. Biên bản ghi lời khai ngày 01/5/2017 (BL 235) bà L5 thừa nhận mua nếp của bà T 02 lần hiện còn nợ 182.227.000 đồng, bà chỉ làm cò mua nếp cho Th, Ph để hưởng hoa hồng. Biên bản đối chất ngày 08/3/2018 (BL 204) bà T cho rằng “Bản thân tôi bán nếp chỉ biết cò môi giới tức là L5, trách nhiệm L5 đến mua nếp của tôi thì L5 phải trả tiền”. Cả hai thống nhất là

L5 nợ bà T số tiền mua nếp là 182.227.000 đồng (Bảng đối chiếu ngày 30/4/2017 BL 143). Như vậy, giao dịch mua bán nếp được xác lập giữa bà T với bà L5 thông qua giới thiệu của ông Bảy Hương, không liên qua đến Th, Ph. Chính bà T xác nhận chưa liên hệ với Th, Ph và cũng không quen biết Th, Ph. Do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên bà L5 xác lập biên nhận nợ và bà T yêu cầu bà L5 trả nợ. Nay bà T thay đổi yêu cầu, cho rằng bà L5 làm cò, buộc các bị đơn phải trả số tiền trên là không có căn cứ.

[3.9] Biên bản ghi lời khai ngày 11/5/2017 (BL 245) bà C xác định “*Bà bán nếp cho L5 02 lần thông qua giới thiệu của ông Bảy Hương, lần 01 do bà L5 cân nếp, lần 02 bà L5 thuê ông Bảy Hương cân nếp hiện còn nợ bà số tiền 261.540.000 đồng, L5 có làm biên nhận nợ. Tôi nghĩ L5 chỉ đi mua cò cho Th, Ph còn Th, Ph tôi chỉ nghe nói chứ chưa có gặp mặt lần nào, tôi yêu cầu L5 phải trả số nợ 261.540.000 đồng*”. Bà L5 thừa nhận trực tiếp giao dịch mua bán nếp, thỏa thuận giá, nhưng cho rằng chỉ làm cò mua nếp cho Th, Ph để hưởng hoa hồng (BL 236). Tại biên bản đối chất ngày 10/3/2018 (BL 205) ông T (chồng bà C) tiếp tục khẳng định: Tôi hoàn toàn không có trực tiếp mua bán lúa hoặc nếp gì với chị Th và Ph, vợ tôi (C) cũng vậy, nhưng yêu cầu bà Th trả số tiền 261.540.000 đồng vì tôi có lý do cho rằng L5 mua cò cho chị Th. Bà Th không thừa nhận bà L5 là cò cho bà, bà Th có trực tiếp mua nếp của bà L5 do giá rẻ hơn 300-400 đồng/kg và đã thanh toán dứt điểm. Như vậy, việc mua bán nếp giữa bà C với bà L5 được hai bên thừa nhận, bà L5 có xác lập biên nhận nợ. Chính ông T, bà C cũng thừa nhận không có trực tiếp mua bán lúa hoặc nếp gì với chị Th và Ph, thậm chí chỉ nghe nói chứ chưa gặp mặt lần nào. Nhưng lại yêu cầu các bị đơn trả số tiền 261.540.000 đồng là không có căn cứ.

[3.10] Biên bản ghi lời khai ngày 09/5/2017 (BL 257) bà Nguyễn Thị X xác định “*Sau khi bà L5 đem mẫu về cho bà Th xem, bà có điện thoại cho bà Th để thỏa thuận giá, bà L5 nhận nếp 02 lần, thanh toán tiền và còn nợ lại 160.000.000 đồng, L5 ký tên biên nhận còn thiếu 160.000.000 đồng (Th trả), yêu cầu bà Th trả số tiền nêu trên*”. Biên bản ghi lời khai ngày 30/4/2017 (BL 239) bà L5 cho rằng bà Th là người thỏa thuận giá, bà là người trực tiếp mua nếp, biên nhận nợ ghi là Th nợ 160.000.000 đồng. Biên bản đối chất ngày 20/3/2018 (BL 216, 217) giữa bà X với bà Th nội dung:

- Những lần bán nếp cho Th, thì tôi không gặp trực tiếp Th mà chỉ liên hệ qua điện thoại với Th, người đi mua là L5, L5 trực tiếp trả tiền cho tôi, L5 có ghi biên nhận nợ số tiền 160.000.000 đồng (BL 148), nên yêu cầu trả số tiền nêu trên. Số điện thoại của bà Th 0918838278, trong tháng 3/2018 DL tôi và bà Th liên lạc qua điện thoại nhiều lần, hiện còn lưu 19 cuộc.

- Bà Th không thừa việc liên lạc điện thoại với bà X để thỏa thuận giá mua nếp, không điện thoại để đàm phán trả nợ, việc bà X cho rằng D (con của Th) đưa 100.000.000 đồng là không có, bà Gi cũng không đến gặp bà như bà X trình bày.

Xét thấy giao dịch mua bán nẹp trực tiếp giữa bà X với bà L5, bà L5 là người trả tiền, ghi biên nhận nợ, bà X cho rằng còn lưu lại 19 cuộc điện thoại giữa bà và bà Th để chứng minh việc thỏa thuận giá giữa hai bà. Tuy nhiên, các cuộc điện thoại này vào tháng 3/2018, tức sau việc mua bán nẹp 01 năm (tháng 3/2017). Mặt khác, tại biên bản đối chất lời khai ngày 13/02/2020 (BL 505) bà X cho rằng do Th, Ph thiếu tiền không trả, bà có điện thoại nhiều lần, “*những cuộc gọi tôi đòi tiền Th, Ph, số lần gọi tôi sẽ đến Bru điện và cung cấp cho Tòa án sau*”. Điều này cũng không chứng minh việc giao dịch thỏa thuận giá cả giữa bà X với bà Th trong việc mua nẹp. Nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X.

[3.11] Biên bản ghi lời khai ngày 02/5/2017 (BL 248) bà Võ Thị Ngọc V xác định “*Bà và bà L5 mua bán nẹp nhiều lần, L5 trả tiền đầy đủ. Ngày 10/01/2017 ÁL (06/02/2017 DL) L5 mua của tôi 39.740kg nẹp kho giá 8.000 đồng/kg thành tiền 317.920.000 đồng, L5 trả 257.920.000 đồng, còn nợ lại 60.000.000 đồng L5 có làm biên nhận. Việc mua bán giữa tôi và L5 tự đồng ý thỏa thuận giao dịch mua bán nẹp với nhau*”. Tại biên bản đối chất ngày 20/3/2018, bà Th không thừa nhận việc giao dịch mua bán nẹp với bà V thông qua người trung gian (Cò) là bà L5, việc giao dịch mua bán nẹp giữa bà V với bà L5 bà hoàn toàn không biết. Bà V khởi kiện không cung cấp biên nhận nợ do bà L5 ghi còn nợ 60.000.000 đồng, yêu cầu Th, Ph, T2 trả nợ với lý do bà L5 là cò. Tuy nhiên, việc giao dịch mua bán nẹp khô giữa bà V với bà L5 do hai bên trực tiếp giao dịch, nếu thực tế bà L5 làm cò cho bà Th, bà Ph thì bà V phải gặp trực tiếp bà Th, bà Ph hoặc điện thoại để xác định sự thật ai là chủ mua nẹp. Như phân tích trên bà V không cung cấp biên nhận nợ ai là người thiếu nợ, không chứng minh được giao dịch mua bán nẹp giữa bà với bà Th, bà Ph, nên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà.

[3.12]. Biên bản ghi lời khai ngày 17/4/2017 (BL 246) ông Nguyễn Văn Tuấn E xác định “*Thông qua ông Hương ông có bán nẹp cho bà L5 02 lần, số lượng 69.314 kg, giá 7.400 đồng/kg, thành tiền 516.797.000 đồng, bà L5 trả được 370.000.000 đồng, còn nợ lại 146.797.000 đồng. Việc bà L5 nói mua nẹp đục cho bà Th và bà Ph tôi chỉ nghe L5 nói*”. Biên bản ghi lời khai ngày 30/4/2017 bà L5 cho rằng bà là người lấy mẫu cho bà Th xem, bà Th cho giá để bà đi giao dịch như ông Tuấn E trình bày, bà chỉ hưởng hoa hồng (Tiền cò), thừa nhận còn nợ tiền nẹp ông Tuấn E 146.797.000 đồng, có làm biên nhận nợ. “*Việc giao dịch mua bán nẹp là do tôi trực tiếp thỏa thuận giá với Tuấn E và đồng ý thuận tình mua bán*”. Biên bản đối chất ngày 21/3/2018 (BL 202, 203) giữa bà Th với ông Tuấn E nội dung: Bà Th không có kêu bà L5 hay ông Bảy Hương đi mua cò, bà có mua nẹp của bà L5 do giá rẻ hơn thị trường 300-400 đồng/kg và thanh toán tiền đầy đủ. Ông Tuấn E cho rằng khi ông Bảy Hương dẫn L5 đến mua nẹp thì ông Bảy Hương cũng có nói với tôi là L5 đi mua cò (tức môi giới) mua nẹp cho chị Th. Vì vậy, tôi đồng ý bán nẹp cho L5 vì nghĩ L5 là cò đi mua nẹp cho Th. Tại bảng đối chiếu ngày 19/8/2017 ông H3 xác định bà L5 là người kêu xe của ông vận chuyển và trả tiền

vận chuyển (BL 139). Như vậy, qua hai lần mua bán nẹp ông Tuấn E trực tiếp giao dịch với bà L5, cả hai thỏa thuận giá và bà L5 là người trả tiền, không liên quan đến bà Th, bà Ph. Việc ông Tuấn E cho rằng bà L5 nói mua cho bà Th, bà Ph để hưởng tiền cò (hoa hồng) nên ông tin tưởng mới bán nẹp cho bà L5, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh, không trực tiếp gặp bà Th, bà Ph hoặc điện thoại để xác định sự thật ai là chủ mua nẹp và bà L5 là người trực tiếp viết biên nhận với ông Tuấn E. Tuy nhiên, ông Tuấn E không khởi kiện bà L5, mà lại khởi kiện bà Th, bà Ph, nên yêu cầu của ông Tuấn E không có căn cứ chấp nhận.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy:

[4.1] Về tập quán trong kinh doanh mua bán nẹp: Tại thời điểm diễn ra giao dịch mua bán giữa mười hai nguyên đơn với L5 - Th, Ph thì Bộ luật dân sự 2015 đang có hiệu lực thi hành, luật không ghi nhận khái niệm “cò” cũng như ràng buộc trách nhiệm của các bên tham gia giao dịch phải có “cò” trong quan hệ hợp đồng mua bán (nẹp). Trường hợp mua bán thông qua người môi giới phải đảm bảo quyền, nghĩa vụ các bên tham gia giao kết mua, bán và với người môi giới một cách cụ thể. Việc phân định trách nhiệm phải chặt chẽ, liên quan chứ không thể buộc chung là người chủ phải có trách nhiệm thanh toán nghĩa vụ đối với mọi giao dịch do người môi giới thực hiện. Án sơ thẩm áp dụng tập quán “cò” buộc trách nhiệm Th, Ph phải có nghĩa vụ thanh toán các giao dịch do L5 thực hiện là chưa phù hợp. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn Th, Ph không thừa nhận mua, bán nẹp với các nguyên đơn; các nguyên đơn không chứng minh bị đơn trực tiếp mua nẹp nhiều lần, liên tục trong thời gian từ tháng 11 năm 2016 đến tháng 3 năm 2017 (al) còn nợ lại tiền hơn 3,9 tỷ đồng. Mặt khác, sau nhiều lần đòi L5 tiền nẹp mua còn thiếu, các nguyên đơn yêu cầu L5 viết biên nhận (thậm chí viết sẵn đưa L5 ký). Nội dung các biên nhận xác định số nợ L5 còn thiếu mà không nói rõ bị đơn phải là người có trách nhiệm trả. Các nguyên đơn cho rằng L5 là “cò” cho bị đơn nhưng không trực tiếp liên hệ đòi hoặc yêu cầu bị đơn ký nhận nợ để sau này làm căn cứ khởi kiện bị đơn. Ngoài ra, quá trình điều tra, L5 xác định không chỉ nhận nẹp từ các nguyên đơn mang về giao cho Th mà tự tìm người khác bán lấy tiền giữ riêng cho bản thân.

[4.2] Xét thấy, khi sự việc mua bán nẹp thiếu nợ không trả dẫn đến khiếu tố, Cơ quan điều tra Công an huyện Phú Tân thụ lý đơn tố cáo của mười hai nguyên đơn để điều tra xử lý theo thẩm quyền, sau đó ban hành quyết định không khởi tố vụ án và chuyển xử lý dân sự. Do đó, các tài liệu do Cơ quan điều tra thu thập vẫn là chứng cứ giải quyết tranh chấp dân sự nên yêu cầu của các nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm loại bỏ những tài liệu này là không có cơ sở chấp nhận.

[4.3] Trong vụ án này Lê Thị L5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trực tiếp nhiều lần giao dịch mua (thiếu) nếp cao hơn giá thị trường của các nguyên đơn rồi bán thấp hơn giá thị trường (nhưng lấy đủ tiền) cho nhiều người nhằm chiếm dụng vốn, số còn thiếu, L5 viết biên nhận nợ lại. Do vậy, các nguyên đơn có quyền khởi kiện Lê Thị L5 tại Tòa án có thẩm quyền khi có yêu cầu.

Do đó, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đòi Đặng Thị Th, Đặng Thị Ph và Ngô Văn T2 có nghĩa vụ trả 4.078.476.000 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

[5] Quá trình giải quyết vụ án các nguyên đơn H1, H2, L3 có đơn khởi kiện bổ sung ngày 05/8/2019, tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu. Ngày 02/3/2020, các nguyên đơn nêu trên có đơn rút yêu cầu khởi kiện bổ sung, được cấp sơ thẩm nhận định trong bản án và đình chỉ là có căn cứ.

[6] Đối với yêu cầu hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2019/QĐ-BPĐB ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang. Xét thấy, yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên cần hủy bỏ việc áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản của bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Hoàn trả tiền bảo đảm cho bà Bùi Thị Mỹ H1, bà Đặng Thị L3, bà Nguyễn Thị H2 (do bà Bùi Thị Mỹ H1 đại diện nhận).

[7] Án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Do yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Các phần Quyết định còn lại của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309; khoản 1 Điều 148; Điều 227 Bộ Luật tố tụng dân sự sửa đổi bổ sung năm 2015;

Căn cứ Điều 430, khoản 1 Điều 440 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T2.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số:58/2020/DS-ST ngày 25/3/2020 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Bùi Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị X, Đặng Thị L3, Ngô Quang Tr, Nguyễn Thị H2, Đặng Thị Đ, Nguyễn Viết H, Võ Thị Ngọc V, Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn Tuấn E, Lê Thị Hồng C, Trương Văn M, Trương Tấn L, Trương Quang V, Trương Tấn L1 đòi bị đơn bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T2 liên đới trả tiền mua bán nẹp. Cụ thể như sau:

- Bùi Thị Mỹ H1 số tiền là 682.000.000đ (bằng chữ: sáu trăm tám mươi hai triệu đồng);

- Nguyễn Thị X số tiền là 160.000.000đ (bằng chữ: một trăm sáu mươi triệu đồng);

- Đặng Thị L3 số tiền là 601.860.000đ (bằng chữ: sáu trăm lẻ một triệu tám trăm sáu mươi nghìn đồng);

- Ngô Quang Tr số tiền là 259.000.000đ (bằng chữ: hai trăm năm mươi chín triệu đồng);

- Nguyễn Thị H2 số tiền là 70.000.000đ (bằng chữ: bảy mươi triệu đồng);

- Đặng Thị Đ số tiền là 519.680.000đ (bằng chữ: năm trăm mười chín triệu sáu trăm tám mươi nghìn đồng);

- Nguyễn Viết H số tiền là 834.372.000đ (bằng chữ: tám trăm ba mươi bốn triệu ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng);

- Võ Thị Ngọc V số tiền là 60.000.000đ (bằng chữ: sáu mươi triệu đồng);

- Nguyễn Thị T số tiền là 182.227.000đ (bằng chữ: một trăm tám mươi hai triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng);

- Nguyễn Văn Tuấn E số tiền là 146.797.000đ (bằng chữ: một trăm bốn mươi sáu triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng);

- Lê Thị Hồng C số tiền là 261.540.000đ (bằng chữ: hai trăm sáu mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn đồng);

- Trương Văn M, Trương Tấn L, Trương Quang V, Trương Tấn L1 số tiền 301.000.000đ (bằng chữ: ba trăm lẻ một triệu đồng).

2. Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 06/2019/QĐ-BPKCTT ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

3. Khi bản án có hiệu lực pháp luật, hoàn trả tiền bảo đảm cho Bùi Thị Mỹ H1: 54.560.000đ; Đặng Thị L3: 48.148.000đ; Nguyễn Thị H2: 5.600.000đ (do bà Bùi Thị Mỹ H1 đại diện nhận) theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm

số 05/2019/QĐ-BPĐB ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

4. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện bổ sung của Bùi Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị H2 và Đặng Thị L3 về tranh chấp liên quan đến yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

5. Về chi phí tố tụng, bà Bùi Thị Mỹ H1 phải chịu 2.000.000đ (bằng chữ: hai triệu đồng) (bà H1 đã nộp xong).

6. Về án phí dân sự:

- Bà Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph và ông Ngô Văn T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

6.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Các nguyên đơn sau đây phải nộp tiếp án phí sau khi khấu trừ số đã tạm nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang theo các biên lai thu tiền cùng ngày 04/4/2019:

+ Bùi Thị Mỹ H1 phải chịu 39.100.000 đồng được khấu trừ 16.640.000đ theo biên lai số 0005626; phải nộp tiếp 22.460.000đ.

+ Đặng Thị L3 phải chịu 28.074.400 đồng được khấu trừ 14.037.000đ theo biên lai số 0005627; phải nộp tiếp 14.037.000đ.

+ Nguyễn Thị X phải chịu 8.000.000 đồng được khấu trừ 4.000.000đ theo biên lai số 0005628; phải nộp tiếp 4.000.000đ.

+ Nguyễn Văn Tuấn E phải chịu 7.339.850 đồng được khấu trừ 3.667.000đ theo biên lai số 0005629; phải nộp tiếp 3.672.850đ.

+ Ngô Quang Tr phải chịu 12.950.000 đồng được khấu trừ 6.475.000đ (do bà Bùi Thị Mỹ H1 đại diện nhận) theo biên lai số 0005630; phải nộp tiếp 6,475,000đ.

+ Nguyễn Thị T phải chịu 9.111.350 đồng được khấu trừ 4.556.000đ theo biên lai số 0005631; phải nộp tiếp 4,555.350đ.

+ Lê Thị Hồng C phải chịu 13.077.000 đồng được khấu trừ 6.539.000đ (do ông Nguyễn Thanh T đại diện nhận) theo biên lai số 0005632; phải nộp tiếp 6.538.000đ.

+ Nguyễn Thị H2 phải chịu 3.500.000 đồng được khấu trừ 1.750.000đ (do bà Bùi Thị Mỹ H1 đại diện) theo biên lai số 0005633; phải nộp tiếp 1.750.000đ.

+ Trương Văn M, Trương Tấn L, Trương Quang V, Trương Tấn L1 phải chịu 15.050.000 đồng được khấu trừ 7.425.000đ (do bà Bùi Thị Mỹ H1 đại diện nhận) theo biên lai số 0005634; phải nộp tiếp 7.625.000đ.

+ Nguyễn Viết H phải chịu 37.716.000 đồng được khấu trừ 18.516.000đ theo biên lai số 0005639; phải nộp tiếp 19.200.000đ.

+ Võ Thị Ngọc V phải chịu 3.000.000 đồng được khấu trừ 1.500.000đ (do bà Nguyễn Thị X đại diện nhận) theo biên lai số 0005642; phải nộp tiếp 1.500.000đ.

+ Bùi Thị Mỹ H1, Nguyễn Thị H2 và Đặng Thị L3 chịu 300.000đ theo biên lai số 0006082 ngày 20/8/2019;

+ Bà Đặng Thị Đ được miễn tiền tạm ứng phí và án phí.

[6.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Đặng Thị Th, bà Đặng Thị Ph và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Văn T2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các ông bà được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 0006784; 0006785; 0006787 cùng ngày 06/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với trường hợp Cơ quan thi hành án chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền phải trả cho người được thi hành án) đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi trên số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế và thời hiệu thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TANDTC (1)
- VKSND.AG (1)
- TAND huyện (1)
- THA huyện (1).
- Tòa Dân sự (2)
- Văn phòng.(1)
- Phòng KTNV & THA (1)
- Đường sự “ Để thi hành ”
- Lưu: HS.

Lâm Thuận Tùng